

THERAVĀDA

ĐẠO PHẬT THÍCH-CÁ



PRASNĀ ABHIDHAMMA

VI-DIỀU-PHÁP

VẤN ĐÁP

DỊCH-GIẢ :

Bikkhu VAÑSARAKKHITA

Tỳ-Khưu HỘ TÔNG



PHẬT-LỊCH : 2497

DƯƠNG-LỊCH : 1954

Tiêu tựa



Vi-diệu-pháp là pháp tinh vi nhỏ nhất, rất khó hiểu đối với hàng sơ cơ học Phật, nên chi quyền kinh này ra đời, mong giúp ích chư quý tín đồ bắt đầu mộ đạo cao thâm, cho dễ bề nghiên cứu thêm Phật lý.

Sự phiên dịch quyền kinh này chưa được trôi chảy về văn chương, dịch giả rất mong đón rước ý kiến của bậc đa văn bồ đề kھuyết thêm, cho nó trở nên hoàn hảo.

Xin hồi hướng phần phước sự phiên dịch kinh này đến các bậc ân nhân, nhất là : thân sinh, thầy thế độ, yết ma, giáo thọ chúng tôi và tất cả chư thiên. Chúng tôi hy vọng cho Phật Pháp hằng phát đạt cho chúng sanh hưởng điều hạnh phúc lâu dài.

Mong thay !

Bhikkhu : Vansarakkhetta
TỶ KHUU : HỘ-TÔNG

PRASNĀ ABHIDHAMMA

NAMATTHU RATANAYASSA

Tôi xin đem hết lòng làm lễ Tam-bảo tóm-tắt.

Vấn : Abhidhamma Dịch như thế nào ?

Đáp : Abhidhamma Dịch là « pháp có sự tiến hóa » « pháp hiệp theo điều phân biệt », « pháp nên cúng dường », « pháp không lẫn lộn », « pháp vi-diệu ».

« *Pháp có sự tiến hóa* » là : khi hành giả niệm chơn chánh rồi sẽ phát tâm bác-ái rải đến các phương hướng làm cho thiện định nầy nở lên được ; hành-giả sẽ được thọ sanh trong cõi Phạm-thiên.

« *Pháp hợp theo điều phân-biệt* » là pháp hằng có cái tướng giải thích cho thấy rõ các trạng thái, như là năm cảnh giới (1).

« *Pháp nên cúng dường* » là tất cả pháp ấy đáng cúng dường, vì là pháp hữu học (sikkhadharma), pháp vô học (asikkhadharma) và là pháp xuất thế (Lokuttaradharma)

« *Pháp không lẫn lộn* » là pháp không hỗn hợp theo trạng thái, như là xúc và thọ (Phassa, vedanā).

« *Pháp vi-diệu* » là pháp mà Đức Phật đã thuyết bằng cách tinh vi cực điểm là: mahaggata dhar-

(1) Ngũ-dục.

ma (1), appamānadharma (2), và lokuttara-dharma (3).

V : Ý nghĩa của Pháp vi-diệu (Abhidharma) có mấy ?

Đ : Có bốn là : Tâm vương (Citta), Tâm sở (Cetasika), sắc (rūpa), và Niết-bàn (Nibbāna).

V : « Tâm » dịch như thế nào ?

Đ : « Tâm » dịch là suy nghĩ cảnh giới hay là gom thu cảnh giới.

V : « Tâm » có mấy loại, là cái chi ?

Đ : « Tâm » có bốn loại là :

1^o Tâm đeo níu trong dục giới (Kamāvacaracitta),

2^o Tâm đeo níu trong sắc giới (Rūpavacaracitta),

3^o Tâm đeo níu trong vô sắc giới (Arūpavacaracitta),

4^o Tâm xuất thế (Lokuttaracitta).

I.— TÂM ĐEO NÍU TRONG DỤC-GIỚI

« Kamāvacaracitta »

V : Tâm đeo níu trong dục giới có mấy ?

Đ : Có 54 là: 12 ác tâm (akusalacitta), 18 vô nhân tâm (Ahetukacitta), và 24 hữu nhân tâm (Sahetukacitta).

1— Thiên định pháp, 2— Vô Lượng pháp, 3— Xuất thế pháp.

ÁC TÂM (Akusalacitta)

V : 12 ác tâm là cái chi ?

Đ : 12 ác tâm là : 8 nhân xan-tham (Lobhamūla), 2 nhân sân hận (Dosamūla), và 2 nhân si-mê (Mohamūla).

V : Tám nhân xan-tham là cái chi ?

Đ : Tám nhân xan tham là :

1^o Tâm xan-tham hợp theo, vừa ý dụng nạp (somanassavedanā) và hai tà kiến là :

a) đoạn-kiến (Ucchedaditthi) nghĩa là chết rồi tiêu mất không sanh lại nữa.

b) thường-kiến (sāsataditthi) là sống thế nào, chết rồi thọ sanh (1) lại cũng như thế ấy nữa, không vừa theo sankhāra là không có người kích thích (ưa thích theo sức mình) (Somanassasahagataditthi gatasampayutta asaṅkhārika).

2^o Tâm xan-tham hợp theo vừa ý dụng nạp và hai tà-kiến giống nhau, vừa theo sankhāra là có người đến kích thích (không ưa thích theo sức mình) (Somanassasahagataditthi gatasampayutta sasāṅkhārika).

3^o Tâm xan-tham hợp theo vừa ý dụng nạp, nhưng lia cả hai tà-kiến, không vừa theo sankhāra, là không có người đến kích thích (Somanassasahagataditthi gatavippayutta asaṅkhārika).

4^o Tâm xan-tham hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng lia cả hai tà-kiến giống nhau, vừa theo saṅ-

1. — Chết rồi sanh lại kiếp khác.

khāra, là có người đến kích thích (Somanassasahagataditthi vippayutta sasaṅkhārika).

5^o Tâm xan-tham hợp theo vô-ký ý dụng nạp (Upekkhāvedanā) và hai tà-kiến không vừa theo saṅkhāra là không có người đến kích thích (Upekkhāsaṅkhāhagataditthi gatasampayutta asaṅkhārika).

6^o Tâm xan-tham hợp theo vô-ký ý dụng nạp và tà-kiến vừa theo saṅkhāra là có người đến kích thích (Upekkhāsaṅkhāhagataditthi gatasampayutta sasaṅkhārika).

7^o Tâm xan-tham hợp theo vô-ký ý dụng nạp nhưng là cả hai tà-kiến, không có người đến kích thích (Upekkhāsaṅkhāhagataditthi gatavippayutta sasaṅkhārika).

8^o Tâm xan-tham hợp theo vô-ký ý dụng nạp, nhưng là cả hai tà-kiến, có người đến kích thích (Upekkhāsaṅkhāhagataditthi gatavippayuttasasaṅkhārika).

V : Tâm xan-tham thứ 1,2,5,6 nên kể là tâm ác vì hợp theo cả hai tà-kiến, còn tâm thứ 3,4,7,8 là cả hai tà-kiến rồi, có sao cũng cho là ác tâm, có nên kể là tâm lành chăng ?

Đ : Cho là tâm ác, vì là tâm hợp theo cả hai tà-kiến. Tà-dâm hoặc trộm cắp hiểu rằng không tội; là tà-kiến, hiểu rằng có tội nhưng còn tà-dâm, trộm cắp, mới kể là tâm ác.

V : Vừa ý (Somanassa) và vô-ký ý (Upekkhā) ý nào tội nặng hơn ?

Đ : Vừa ý hợp theo tà kiến và vô-ký ý hợp theo tà-kiến hiểu quấy, không có đức tin, trí nhớ, trí tuệ giống nhau, thì vừa ý có tội nặng hơn, nếu vừa ý là tà-kiến; còn tâm vô-ký hợp theo tà-kiến, thì vô ký có tội nặng hơn, vì tà-kiến có tội nặng hơn, nếu vừa ý xa là tà-kiến, vô-ký cũng xa là tà kiến, thì vừa ý có tội nặng hơn.

V : Xan-tham có mấy thứ ?

Đ : Xan tham có hai thứ, xan-tham của mình (Samalobha) ; xan tham của mình và của người Visamalobha.

Xan tham của mình là tâm quyến luyến vật của mình, xan tham của mình và của người là tâm dính chặt, không muốn rời của mình và của kẻ khác.

V : Hai căn nguyên sân-hận là cái chi ?

Đ : Tâm giận oán vừa theo nghịch ý dụng nạp (Domanassa vedanā) và hợp theo uất ức (Patigha) là bực tức trong lòng không hợp theo Saṅkhāra (Domanassahagatam patighasampayuttam sasankhārikam)

V : Tâm giận oán không hợp theo saṅkhāra là thế nào ?

Đ : Tâm giận oán không hợp theo saṅkhāra là không có người đâm thọc.

V : Tâm giận oán hiệp theo saṅkhāra như thế nào ?

Đ : Tâm giận oán hiệp theo saṅkhāra là có người đâm thọc rồi oán giận theo họ, như thế gọi là hiệp theo saṅkhāra.

V : Dosa, Kodha, Upanāha ba cách giận ấy khác nhau như thế nào ?

Đ : Khác nhau như vậy : « Giận dữ (Dosa) » là giận rồi oán hoặc tỏ ra đáng điệu; Giận dỗi (kodha) » là hướng đạo của Dosa, cũng giận nhưng để trong tâm không lộ ra lắm ; « Giận hờn (upanāha) » là giận rồi để chờ dịp trả thù.

V : Hai căn si-mê là cái chi ?

Đ : 1^o Tâm lầm lạc hiệp theo vô-ký ý dụng nạp và hiệp theo tánh hoài nghi (Vicikicchā)

2^o Tâm lầm lạc vừa theo vô-ký ý dụng nạp và hiệp theo phóng tâm (I) (Uddhacca).

(Upekkhāsahagatam uddhaccasampayutta)

V : Tâm hoài nghi có mấy loại ?

Đ : Có 16 loại chia ra ba thời là : quá khứ có năm; hiện tại có sáu và vị lai có năm.

V : Năm cái tâm hoài nghi trong thời quá khứ là cái chi ?

Đ : 1^o như suy nghĩ trong thời đã qua rồi rằng : ta đã sanh ra là chi, há ?

2^o Hoài nghi rằng : trong thời đã qua rồi ta không được sanh ra là chi hay chẳng ?

3^o Hoài nghi rằng : trong thời đã qua rồi ta là dòng vua, là Bala môn, là người nông phu, hay là người thương mại, há ?

4^o Hoài nghi rằng : trong thời đã qua rồi ta có hình vóc lớn hoặc nhỏ, đen hoặc trắng, tốt hay xấu, há ?

5^o Hoài nghi rằng : trong thời kỳ đã qua rồi, đầu tiên, ta sanh ra như thế nào ? đến sau, ta sanh ra như thế nào nữa, há ?

Vấn : Năm hoài nghi trong thời kỳ vị-lai như thế nào ?

Đ : 1^o Trong thời kỳ tương lai ta sẽ sanh ra là chi, há ?

(**Abhavissami nukho aham anagata maddhanam**).

2^o Hoài nghi rằng : trong thời kỳ tương lai ta sẽ sanh ra nữa chăng, há ?

3^o Hoài nghi rằng : trong thời kỳ tương lai ta sẽ được sanh vào dòng : vua , **balamôn** , người làm ruộng, hay buôn bán, nghèo khó như thế nào, há ?

4^o Hoài nghi rằng : trong thời kỳ vị-lai ta sẽ sanh ra có hình vóc lớn nhỏ, cao thấp, đen trắng như thế nào, há ?

5^o Hoài nghi rằng : trong thời kỳ vị-lai ta sẽ sanh ra như thế nào, rồi sẽ sanh ra là chi nữa, há ?

V : Sáu hoài nghi trong thời hiện tại như thế nào ?

Đ : 1^o Như ta suy nghĩ thường ngày đây có thể gọi là ta thiệt hay không thiệt ta (**Aham nukho-asmī**).

2^o Như ta nghĩ rằng : thường ngày đây không phải là ta, hay là như thế nào ? (**Nonukho asmī**).

3^o Hoài nghi rằng : thường ngày đây có phải là ta sanh trong dòng vua , **balamôn** , nông phu, hay là người thương mại, hoặc như thế nào ?

4° Hoài nghi rằng : thường ngày đây có phải là ta sanh ra có hình vóc lớn nhỏ, cao thấp, đen trắng, như thế nào ?

5° Hoài nghi rằng : Chúng sanh này (ayam nukho satto kuto agato) thường ngày đây từ đâu mà sanh lại trong chỗ này, há ?

6° Hoài nghi rằng : Chúng sanh này sanh lại trong chỗ này, rồi đi thọ sanh trong nơi nào nữa, há ?

V : Xan-tham, sân-hận, si-mê phát sanh trong một nơi chung cùng nhau, một lược được chăng hay là như thế nào ?

Đ : Có khi được, có khi không, là : xan-tham phát sanh lên si-mê vào trợ ; sân hận sanh, si-mê vào giúp ; hai tâm phát sanh một lần như thế gọi là hai nhân (duhetu) ; si-mê chỉ sanh một mình, gọi là một nhân (ekahetu).

Tâm xan-tham và sân hận sanh chung trong một chỗ cùng nhau không được.

V : Vì sao xan tham và sân hận sanh chung trong một nơi cùng nhau không được ?

Đ : Vì xan tham và sân hận là trái nhau ; Xan tham luyến theo sự mắc dính trong cảnh giới, còn sân hận hợp theo sự uất ức trong cảnh giới. Vì hai trạng thái khác nhau như thế, nên xan tham và sân hận sanh trong một nơi cùng nhau không được, nhưng thường hay thay đổi nhau.

V : Vì sao si-mê phát một mình được ?

Đ : Như phóng tâm (Uddhacca), hoài nghi (vicikicchā) dầu không xan tham, không sân hận chi cả, cũng sanh lên được, nên mới gọi si-mê là một nhân (ekahetu) .

V : Xan-tham, sân-hận, si-mê có tội khác nhau như thế nào ?

Đ : Xan tham phần nhiều dẫn chúng sanh vào đường ngã quỉ, sân hận hay dắc chúng sanh sa địa ngục, si mê thường đem chúng sanh làm cầm thú. Xan tham che vô thường ; sân hận án khổ não ; si mê che vô ngã. Xan tham khiến chúng sanh không có của cải ; sân hận ngăn không cho có bạn ; si mê làm cho chúng sanh không hiểu chơn lý. Xan-tham ngăn chúng sanh không cho lên dục giới (1) ; sân hận không cho được sắc giới và vô sắc giới ; si mê che Niết-Bàn. Xan tham khiến chúng sanh vừa theo tâm ham muốn, vui sướng (kāmasukhallikānuyoga), sân hận làm cho vừa theo sự khổ hạnh (Attakilamatthānanuyoga), si mê khiến cho vừa theo sự hành tà (Micchāpatipadā)

V : Vì sao xan tham dẫn chúng sanh vào đường ngã quỉ ?

Đ : Phần nhiều, xan tham đem chúng sanh vào đường ngã quỉ, vì ngã quỉ chịu quả đói khát ; xan tham hằng làm cho chúng sanh quyến luyến trong của cải, không bỏ thứ, do tội bôn-rít ấy, chúng sanh phải

1 — cõi trời dục và cõi người.

mang quả đói khát luôn luôn, có si mê vào hộ trợ.

V : Vì sao sân hận dẫn chúng sanh vào địa ngục ?

Đ : Vì, tất cả tội nặng, như ngũ nghịch tội (anantariya kamma) phần nhiều làm theo năng lực của sân hận ; Sân hận sanh lên, rồi khiến chúng sanh làm hại nhau, buộc điều oan trái trong ngày tương lai như Đê-Bà-Đạt-Đa (Devadatta).

V : Có sao si-mê, phần nhiều dẫn chúng sanh làm cầm thú ?

Đ : Si mê trợ các pháp : nếu sân hận có sức mạnh thì đem chúng sanh sa địa ngục, nếu giúp xan-tham có năng lực nhiều thì dẫn chúng sanh làm quỷ đói. Si mê có sức lực nhiều thì dẫn chúng sanh sa vào cầm thú (trừ ra, tội định tà kiến) (1) (Aniyatamicchāditthi).

V : Vì sao xan-tham che vô thường ?

Đ : Vì người có nhiều xan tham suy nghĩ không thấy sự chết, dầu là tóc bạc, răng long, lưng còm, cũng xét không thấy pháp vô-thường.

V : Vì sao sân hận cho khổ não ?

Đ : Khi sân hận phát sanh thì con người tìm không thấy sự lẫm lạc, chỉ cho mình là phải, nên mới dám sát hại chúng sanh, không e sợ chi cả, sau rồi phải chịu quả, do cái nghiệp oán giận che án, không cho thấy khổ mình và khổ người.

1 — tà kiến đã quyết định không thể sửa đổi

V : Có sao si mê che vô ngã ?

Đ : Vì vô ngã là pháp vi-tế, có trí tuệ mới biết được, người tối tăm không sao rõ thấu pháp cao siêu.

V : Nhân sao, xan tham không cho chúng sanh có của cải ?

Đ : Của cải phát sanh do sự bố thí trong kiếp trước, nên kiếp này mới được giàu có, nếu xan tham trái với sự bố thí, thì kiếp sau do đâu mà được của cải ?

V : Nhân sao sân hận không cho chúng sanh có bạn ?

Đ : Có tâm hiền lành được nhiều chúng bạn, từ kiếp này đến kiếp sau ; nếu người chất chứa tâm oán hận, muốn hại kẻ khác thì do đâu mà có chúng bạn ? Không cần nói đến người xa lạ, dầu là hàng thân quyến họ cũng xa lánh, không nhìn nhận nữa, cho nên gọi sân hận làm cho mất tình bạn.

V : Có sao si mê che, không cho chúng sanh làm việc chơn chánh ?

Đ : Người chơn chánh là nhờ trước có sự thấy hiểu chánh, nếu đã lầm lạc tối tăm, hiểu quấy thì không sao làm cho thân tâm được chơn chánh.

V : Có sao xan tham không cho chúng sanh lên dục giới ?

Đ : Lên dục giới nhờ có bố thí, trì giới, nếu xan tham là tâm bón rít đã phát sanh lên, không

bổ thí, cũng không trì giới thì làm thế nào lên dục giới được ?

V : Có sao sân hận ngăn sắc giới và vô sắc giới ?

Đ : Vì cõi trời Phạm-Thiên, là nơi cư trú của bậc có thiên định, mà tâm uất ức sanh lên rồi, thì không đắc thiên định, không đắc định thì lên cõi sắc và vô sắc không được.

V : Vì sao si mê ngăn không cho thấy Niết-Bàn ?

Đ : Muốn đến Niết-Bàn phải dứt trừ si mê, nếu còn si mê thì cũng không được Niết-Bàn.

V : Vì sao xan tham khiến cho vừa theo lòng dục vui sướng ?

(Kāmasukhallikānuyoga)

Đ : Xan tham là tâm mắc dính trong sự vui sướng, thì cho vui sướng là phải ?

V : Có sao sân hận khiến chúng sanh vừa theo sự khổ hạnh ? (Attakilamattānuyoga).

Đ : Người tu khổ khắc thái quá, vô hiệu quả, không lợi ích, chỉ vì lòng oán giận, nên làm việc gì phần nhiều hay quá mực, không thành tựu. Tu hành cũng quá khổ khắc, không được kết quả chi, như Đê Bà Đạt Đa (Devadatta) vào xin Phật năm điều, cũng không ngoài cái tâm oán hận đức Phật, hầu hành đạo khổ hạnh cho hơn đức Chánh-biến-tri, rồi kích thích cho được nhiều người xu-hướng theo. Sân hận là nguyên nhân phát sanh khổ hạnh, không có điều lợi ích chi.

V : Vì sao si mê cho hành tà ?

Đ : Tất cả chúng sanh làm nghiệp tà cũng do tâm

lầm lạc, thế nào, người tu theo Bát-Chánh-đạo mà không thông rõ cũng không hành cho đúng được, nên gọi si mê dẫn chúng sanh hành tà.

V : Xan tham, sân hận, si mê do có nào gọi là nguồn gốc (mūla) ?

Đ : Tất cả tội lỗi đều phát sanh do xan tham, sân hận, si mê nên gọi ba ác pháp ấy là nguyên nhân, ví như cây mả tiền có vị đắng từ đất mọc lên, có thể rút lấy nước của đất rồi làm cho trở nên đắng lại độc, vị của nước trong đất không bao giờ đắng hoặc độc, song khi nước ấy bị rút vào rồi, biến thành vị đắng và độc, người nào dùng sẽ bị hại, thế nào, cả ba căn tội ấy có thể rút lấy 5 cảnh giới (sắc, tiếng, mùi, vị, xúc). Năm cảnh giới ấy không phải là tội, chỉ có tâm là tội, rút lấy cái chi không phải là tội, cho biến thành tội, cũng như thế ấy, mười hai ác tâm (trừ phóng tâm) còn lại mười một, dẫn chúng sanh vào bốn đường dữ.

VÔ NHÂN TÂM (Ahetukacitta).

V : Vô nhân tâm nghĩa như thế nào ?

Đ : Vô nhân tâm là tâm không hạp theo nhân, không có thể làm cho các đức cao thượng, như thiền định phát lên được.

V : 18 vô nhân tâm là cái chi ?

Đ : Là : 7 ác quả (Akusalavipāka).

8 thiện quả (kusalavipāka)

3 vô nhân hành (Kiriya).

Bảy ác quả :

1^o Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỗi (Anitthāramma) là sắc cảnh (Rupāramana) trong nhãn môn hợp theo vô ký ý dụng nạp (Upekkhāsaḥagata Cakkhaviññāna).

2^o Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỗi là nhĩ cảnh (Saddāramma) trong nhĩ môn hợp theo vô-ký ý dụng nạp (Upekkhāsaḥagata sotaviññāna).

3^o Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỗi là tỉ cảnh (gandhāramma) trong tỉ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata ghānaviññāna).

4^o Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỗi là vị cảnh (Rasāramma) trong thiệt môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata jivhāviññāna).

5^o Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỗi là xúc cảnh (Phassāramma) trong thân môn hợp theo khổ dụng nạp (Dukkhasaḥagata Kāyaviññāna).

6^o Tâm biết rõ năm cảnh giới không nên mong mỗi nhứt là sắc cảnh trong năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata sampat icchanna).

7^o Tâm xem xét cả năm cảnh giới, không nên mong mỗi, nhứt là sắc cảnh trong năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata santīrana).

Tám thiện quả (Kusalavipāka) là :

1^o Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỗi (itthārammaṇa) là sắc cảnh trong nhãn môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata cakkhaviññāna).

2^o Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỗi là thanh cảnh (Saddārammaṇa) trong nhĩ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata sotaviññāna).

3^o Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỗi là hương cảnh trong tĩ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata Ghānaviññāna).

4^o Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỗi là vị cảnh trong thiệt-môn hợp theo ý vô ký dụng nạp. (Upekkhāsaḥagata jivhāviññāna).

5^o Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỗi là xúc cảnh trong thân môn hợp theo hạnh phúc ý dụng nạp (Sukhasaḥagata Kāyaviññāna).

6^o Tâm thọ cả năm cảnh giới nên mong mỗi nhứt là sắc cảnh trong cả năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsaḥagata Sampaticchanna).

7^o Tâm xem xét cả năm cảnh giới nên mong mỗi nhứt là sắc cảnh trong cả năm cửa hợp theo hĩ ý dụng nạp vừa lòng. (Somanassasaḥagata santīrana).

8^o Tâm xem xét cả năm cảnh giới nên mong mỗi trong cả 5 cửa hợp theo vô ký ý dụng nạp. (Upekkhasaḥagata santīrana).

Ba vô nhân hành (Ahetukakiriya).

1^o Tâm suy nghĩ tìm tòi cảnh giới trong cả năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp.

(Upekkhāsahagata pañcadvārāvajjana).

2^o Tâm tìm tòi cảnh giới trong cửa ý hợp theo ý vô ký dụng nạp (Upekkhāsahagata manodvārāvajjana).

3^o Tâm tươi cười hợp theo vừa ý dụng nạp. (Somanassasahagata hasituppāda). Hasituppāda chỉ có trong tâm bực vô lậu (Klūnassaba). Không khi nào có trong tâm phàm nhơn và hàng hữu học.

V : Cảnh giới không nên mong mỗi như thế nào ?

Đ : Nói về cảnh giới phát sanh do quả dữ, nhứt là sắc cảnh trong năm cửa.

V : Cảnh-giới nên mong mỗi như thế nào ?

Đ : Nói về cảnh giới, nhứt là sắc cảnh phát sanh do quả lành.

V : Vô ký trong các nơi khác đều hợp theo nhân, nếu không hợp theo nhân phước, cũng hợp theo nhân tội, trong tâm dữ cũng có vô ký, trong tâm lành cũng có vô ký. Vô ký' trong vô nhân tâm này khác nhau, như thế nào mà nói là phước cũng không phước, tội cũng không tội.

Đ : Vô ký trong chỗ khác hợp theo nhân đầu tiên, như vô ký trong tâm xan-tham là tâm quyến

luyện trong cảnh giới nhưt là sắc-cảnh, là nơi nên mong mỏi. Về phần vô ký trong tâm lành hợp theo nhân là không xan-tham, cho nên gọi là **Alobho-dānahetu**. Tâm không mắc dính mới bố thí được. Vô ký trong vô nhân tâm mà nói là không hợp theo nhân, vì tâm này là trung lập (**Abyākṛita**) hoàn toàn lìa cả 6 nhân, nên gọi là phước cũng không phải mà tội cũng không phải, là tâm bơ thờ, lợt lạt, bực trung, không hợp theo nhân, như đã giải.

HỮU NHÂN TÂM (Sahetukacitta)

V : Hữu nhân tâm như thế nào ?

Đ : Là tâm hợp theo nhân.

V : Tâm hợp theo nhân là cả sáu nhân hay là nhân nào ?

Đ : Chỉ nói về ba nhân lành, thôi.

V : Hữu nhân tâm có mấy loại ?

Đ : Có 24 loại là : 8 Thiện (**Kusala**), 8 quả (**Vipāka**), 8 hành (**Kiriyā**).

V : Thiện, quả và hành khác nhau, như thế nào ?

Đ : Thiện là người gặt cắt nghiệp dữ ; quả là kết quả ; hành là người làm việc, cắt nghiệp dữ. Thiện như lưỡi hái, hành như người cầm lưỡi hái. Lại nữa thiện như bông, quả như mùi bông, hành như gió để quạt mùi bông bay đi các hướng.

Tám đại thiện (Mahākusala) là :

1° Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp và hiệp

theo trí tuệ không có saṅkhāra là không có người khuyến dụ (ưa thích theo sức mình) (Somanassasa hagata nānasampayutta asaṅkhārika).

2^o Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp và hiệp theo trí tuệ có saṅkhāra, là có người khuyến dụ (không ưa thích theo sức mình) (Somanassasahagata nānasampayutta saṅkhārika).

3^o Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ không có saṅkhāra. (Somanassasahagata nānavippayutta asaṅkhārika).

4^o Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ có saṅkhāra (Somanassasahagata nānavippayutta saṅkhārika).

5^o Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp và hiệp theo trí tuệ không có saṅkhāra (Upekkhāsahagata nānasampayutta asaṅkhārika).

6^o Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp và hiệp theo trí tuệ có saṅkhāra (Upekkhāsahagata nānasampayutta saṅkhārika).

7^o Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ, không có saṅkhāra (Upekkhāsahagata nānavippayutta saṅkhārika).

8^o Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ, có saṅkhāra (Upekkhāsahagata nānavippayutta saṅkhārika).

V : Tâm đại thiện thứ 1 và 2 nói về hạng người nào ?

Đ : Tâm thứ nhất nói về hạng người hiệp theo

trí tuệ có chánh kiến hiểu rằng làm phước có quả báu, có người thọ thí, có vật thí như : cơm, nước, là nơi vừa lòng, phát sanh sự ưa thích rồi đem ra bố thí, không có người khuyến dụ.

Tâm thứ hai, như tâm thứ nhất, khác nhau là khi có người đến khuyến khích làm lành mới bố thí, thọ quả khác nhau. Tâm thứ nhất cho quả mau lẹ, tâm thứ nhì cho quả chậm lâu, cả hai tâm này cho thọ sanh được ba nhân bậc thượng (Trīyahetu) và làm cho 16 quả báu phát sanh theo năng lực mình. 16 quả là : 8 đại quả hữu nhân (mahāvīpākasa hetuka), 8 thiện quả vô nhân (Kusalavīpāka ahetuka)

V : Ba nhân thọ sanh (Trīyahetuka) như thế nào ?

Đ : Ba nhân thọ sanh là không xan tham (Alobha), không sân hận (Adosa), không si-mê (Amoha), được ba hạnh phúc (sampatti) là : giàu có (bhoga-sampatti) do năng lực không xan tham ; sắc đẹp (rūpasampatti) do năng lực không sân hận; trí tuệ (paññasampatti) do năng lực không si-mê.

V : Do thế lực chi được ba nhân và được bậc thượng ?

Đ : Được ba nhân do thế-lực trí tuệ, được bậc thượng do tâm ưa thích (Somanassa). Người làm phước hợp theo trí tuệ đi thọ sanh được ba nhân ; làm phước hợp theo tâm ưa thích đi thọ sanh bậc thượng.

V : Ba nhân bậc thượng về hạng người nào ?

Đ : Phần nhiều Đức Bồ-tát đi thọ sanh được 3 nhân bậc thượng, thường hơn hiếm có.

V : Tâm thứ ba và thứ tư khác nhau như thế nào ? cho đi thọ sanh làm sao ?

Đ : Tâm thứ ba và thứ tư khác nhau như vậy : tâm thứ ba hợp theo vừa ý ưa thích, theo sức mình, không có ai đến khuyến dụ, cho thọ sanh hai nhân bậc thượng làm cho 12 quả phát sanh do theo thể lực mình. 12 quả là : 4 đại thiện quả và 8 thiện quả vô nhân phát sanh theo sức mình.

V : Hai nhân như thế nào ?

Đ : Hai nhân là : không xan tham và không sân hận.

V : Tâm thứ năm và thứ sáu cho thọ sanh như thế nào ?

Đ : Tâm thứ năm và thứ sáu cho thọ sanh được ba nhân bậc trung và hưởng 12 quả.

Ba nhân bậc trung là : không xan tham, không sân-hận, không si-mê, và được ba hạnh phúc là : giàu có, sắc đẹp, cùng trí-tuệ bậc trung theo thể lực làm phước vì tâm xả.

V : Tâm thứ 7 và thứ 8 cho thọ sanh như thế nào ?

Đ : Cho thọ sanh được hai nhân bậc trung, thọ 12 quả là : 4 đại thiện quả và 8 thiện quả vô nhân.

V : Tâm lành đeo níu trong cõi dục (*kamāvacarakusala*) chỉ có 8 hay còn nữa ?

Đ : Tâm lành đeo níu trong cõi dục còn nhiều nữa.

V : Nhiều như thế nào ?

Đ : Tâm lành đeo níu trong cõi dục có nhiều loại chia ra như vậy : Chia theo 10 sự phước (Puñ-
ñakiriyāvatthu) là : 1^o Bố thí (dāna), 2^o trì giới (Sīla), 3^o tham thiền (bhāvanā), 4^o tôn kính (apacāyana), 5^o giúp đỡ (veyyāvacca), 6^o hồi hướng phần phước (pattidāna) 7^o Ưa thích trong phần phước của người hồi hướng cho (pattānumodāna), 8^o thuyết pháp (desanā), 9^o nghe pháp (dhammassavana), 10^o kiến chánh nghiệp là làm cho sự hiểu biết trở nên chơn chánh (ditthujukamma). Lấy 10 sự phước ấy nhân với 8 đại thiện thành 80, lấy 6 cảnh giới (sắc, tinh, hương, vị, xúc, pháp) nhân với 80 thành 480, lấy 480 chia làm hai thành 240 (Về phần phần hiệp theo trí tuệ (nānasampayutta) 240, về xa lìa trí tuệ (nānavippayutta) 240) Phần, hiệp theo trí tuệ 240 nhân với 4 pháp (1) adhipatī, thành 960 ; phần xa lìa trí tuệ 240 nhân với 3 pháp chủ (adhipati) trừ vimamsā, thành 720, tổng cộng 1680.

V : Bốn pháp chủ (adhipati) là cái chi ?

Đ : Bốn pháp chủ là :

1^o Chủ trong sự ham muốn (chandādhīpatī).

2^o Chủ trong sự tinh tấn (vīriyadhīpatī)

3^o Chủ trong tâm cần thận (cittadhīpatī)

4^o Chủ trong trí tuệ (vimamsādhīpatī).

V : Thí trong pháp cao thượng (paramattha) có mấy thứ ? là cái chi ?

Đ : Có sáu thứ là : 1^o thí sắc (rūpadāna), 2^o thí tiếng (saddādāna), 3^o thí mùi (gandhadāna),

1 — pháp chủ.

4^o thí vị (rasadāna), 5^o thí xúc (phoṭṭhabhadāna)
6^o thí cảnh giới phát sanh theo pháp (dhammāram
mana).

V : Thí sắc là cho sắc thực hay là thế nào ?

Đ : Thí sắc là cho bốn món vật dụng (y, vật thực, chỗ nằm ngồi, thuốc men), tâm lành đeo níu trong cõi dục nhớ tưởng đến sắc ấy làm cảnh giới rồi thí, như thế gọi là thí sắc.

V : Thí tiếng như thế nào ?

Đ : Thí tiếng là cho thuốc chữa, tiếng của người khuyến dụ làm phước hoặc nghe tiếng chuông trống bá cáo sự phước, tưởng nhớ đến các thứ tiếng ấy làm cảnh giới rồi thí gọi là thí tiếng.

V : Thí mùi như thế nào ?

Đ : Thí mùi là niệm tưởng mùi thơm làm cảnh giới rồi tưởng Đức Tam-bảo mà cúng dường.

V : Thí vị như thế nào ?

Đ : Thí vị là nhớ tưởng đến các vị ngon làm cảnh giới rồi niệm Đức Tam bảo mà cúng dường.

V : Thí xúc như thế nào ?

Đ : Thí xúc là nhớ tưởng đến sự đụng chạm nào vừa lòng (như nệm) rồi niệm đức Tam-bảo mà cúng dường.

V : Thí pháp như thế nào ?

Đ : Tâm tưởng đến lời Phật huấn giải về 3 pháp thí là : thí thuốc (ojadāna), thí nước (pāna dāna), thí sanh mạng (jivitadāna).

1^o Thí thuốc là dâng sữa lỏng (sappi), sữa đặc

(navanita), dầu (tela), mật ong (madhu), nước mía (phānita), để chữa bệnh chur Tỳ-khuru không được mạnh.

2^o Thí 8 thứ nước là : nước làm bằng trái xoài (ambapānam), nước trộn với trái trám (jambupānam), nước trộn với chuối có hạt (cocapānam), nước trộn với chuối không có hạt (mocupānam), nước trộn với nước trái cà na rừng (maddhukapānam), nước trộn với trái thị (muddhīkapānam), nước trộn với rễ củ súng, nước trộn với trái thanh trà (pharusakapānam).

3^o Thí sanh mạng là nói về 14 cách thí thực, vì chur tăng sống còn được đều nhờ một trong 14 cách thí thực (1).

Cả ba sự thí ấy gọi là thí cảnh giới vì tâm nhớ tìm lời Phật huấn đã giải ấy làm cảnh giới nên gọi là thí pháp giới. Tất cả 6 pháp thí ấy gọi là cao thượng bởi lấy tâm làm chủ yếu.

V : Sáu cảnh giới chỉ có bấy nhiêu hay còn chia thêm nữa ?

Đ : Còn chia thêm nữa là trong mỗi cảnh giới chia làm 9 như vậy : 3 dānamaya, 3 sīlamaya, 3 bhāvanāmaya.

Ba dānamaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Sīlamaya và bhāvanāmaya cũng có ba như vậy, mỗi cảnh giới chia làm 9 sắc cảnh, 9 thịnh cảnh,

V : Dānamaya như thế nào ?

Đ : Dānamaya là tướng nhớ lấy 6 cảnh giới rồi niệm Đức Tam-bảo tự mình đem cúng dường gọi là thân nghiệp, bảo người đem đi cúng dường gọi là khẩu nghiệp, chỉ tướng trong tâm gọi là ý nghiệp. thành ba Dānamaya.

V : Sīlamaya như thế nào ?

Đ : 3 Sīlamaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

V : Bhāvanāmaya như thế nào ?

Đ : 3 Bhāvanāmaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Trong mỗi cảnh giới chia thành 9; 6 cảnh giới hơn với 9 thành $6 \times 9 = 54$. Niệm 6 cảnh giới rằng là vô thường biến đổi theo các duyên có rồi dứt ra bố thí.

V : Thiện tâm gom vào trong 3 nhân là không xan tham, không sân hận, không si mê là nói về tâm lành nào ?

Đ : Tất cả thiện tâm là : 8 tâm lành đeo níu trong dục giới ; 5 tâm lành đeo níu trong sắc giới ; 4 tâm lành đeo níu trong vô sắc giới ; 4 tâm lành xuất-thế, đều gom vào trong ba nhân. Tất cả tâm lành đều chia theo nhân ví như cây nở nảy chồi nhánh được cũng đều do nơi rễ, thế nào, các tâm lành cũng chỉ do ba nhân mà sanh, cũng như thế ấy. Lại nữa, ba căn lành (Kusalamūla) ví như mía có vị ngọt trồng trên mặt đất, chất đất, chất nước không có vị ngọt, chỉ vì vị ngọt của mía rút chất đất, chất

nước không ngọt trở thành ngọt được, thế nào, ba căn lành rút lấy 6 cảnh, nhứt là sắc cảnh, 6 cảnh giới không phải là phước mà thuộc về trung lập, vì thế lực của ba căn lành rút lấy 6 cảnh biến chuyển thành phước được, cũng như thế ấy.

Vấn đáp trong 54 tâm đeo níu trong dục giới tóm tắt chỉ có bấy nhiêu.

II.— TÂM ĐEO NÍU TRONG SẮC GIỚI

« Rūpāvacaracitta »

V : Tâm đeo níu trong sắc giới, hành trong nơi nào, hành theo cửa nào, có mấy ?

Đ : Chỉ hành trong cửa ý, tâm này có 15 là ; 5 tâm lành, 5 tâm quả và 5 tâm hành.

V : 5 tâm lành là cái chi ?

Đ : 1^o Sơ thiền có 5 chi : a) Tầm (vitaka) là trạng thái khiến tâm lên níu cảnh giới ; b) sát (vicāra) là trạng thái khiến tâm quan sát trong cảnh giới ; c) Phi (pīti) là trạng thái làm cho thân và tâm no vui ưa thích ; d) An lạc (sukha) là trạng thái làm cho thân và tâm yên vui ; e) định (ekaggatā) là trạng thái làm cho tâm chỉ an trú trong một cảnh giới.

2^o Nhị thiền (Dutiyañjāna) có 4 chi, là ; sát phi, an lạc và định.

3^o Tam-thiền (Tatiyañjāna) có 3 chi, là ; phi, an lạc và định.

4^o Tứ-thiền (Catutthajjhāna) có 2 chi, là :
an lạc và định.

5^o Ngũ-thiền (pañcamajjhāna) có 2 chi, là :
Định và xả.

Tâm quả Đeo níu trong sắc giới, tâm hành đeo
níu trong sắc giới, cũng chia làm ngũ thiền như vậy.

Tâm lành đeo níu trong sắc giới là người tạo
gia tộc, cõi, hạnh phúc và là người dẫn đi thọ sanh.

Tâm quả đeo níu trong sắc giới chính là người
đi thọ sanh, là người hưởng hạnh phúc. Tâm lành
đeo níu trong sắc giới là phước, tâm quả và tâm
hành đeo níu trong sắc giới là trung lập.

V : Thiền có mấy ý nghĩa, là cái chi ?

Đ : Có hai ý nghĩa là: Tứ thiền (Catukkanaya)
và Ngũ thiền (pañcakkānaya).

V : Cả hai thiền ấy có ý nghĩa khác nhau như
thế nào ?

Đ : Tứ thiền là : Sơ thiền hợp theo 5 chi
(tâm, sát, phi, an lạc, định), nhị thiền hợp theo 3
chi (phi, an lạc, định), tam thiền hợp theo 2 chi
(an lạc, định), tứ thiền hợp theo 2 chi (định và
xả).

Ngũ thiền là : Sơ thiền có 5 chi; nhị thiền có 4
chi, tam thiền có 3 chi; tứ thiền có 2 chi ; ngũ thiền
có 2 chi, như đã có giải ở trên.

V : Vì sao thiền lại có Catukkanaya và Pañ-
cakkānaya ?

Đ : Vì sự dụng tâm khác nhau ; Thiền Catuk-
kanaya khi trước, phần nhiều, làm phước thường

dùng tâm ưa thích (*somanassa*) đến khi đắc thiền thành (*Catukkanaya*) về phần thiền *Pañcakkanaya* khi trước làm phước thường hay dùng xả tâm, đến khi đắc thiền thành thiền *Pancakkanaya*.

V : Thiền chỉ có bấy nhiêu hay còn nữa ?

Đ : Thiền có nhiều nữa, chia làm 2 thứ là : *ārammanūpanijjhāna* và *lakkhanūpanijjhāna*.

V : *Āramma* *ūpanijjhāna* giải như thế nào ?

Đ : Lấy đề mục nhưt là *kasina* làm cảnh giới.

V : *Lakkhanūpanijjhāna* giải như thế nào ?

Đ : Là hợp theo *lakkhana* nhưt là vô thường tướng (*Aniccalakkhana*).

V : Thiền có chi là chướng ngại ?

Đ : 1° Tham dục (*Kāmachanda*), 2° Oán giận (*Byāpāda*), 3° hôn trầm (*thīnamiddha*), 4° phóng tâm, hối hận (*uddhaccekakkukkucca*), 5° hoài nghi (*vicikicchā*).

Tham dục ví như nước có trứng nước trên mặt,

Oán giận ví như nước sôi,

Hôn trầm như nước có thủy thảo trên mặt,

Phóng tâm hối hận như nước có sóng,

Hoài nghi như nước có pha cát đục.

Lẽ thường, nước trong khi bị một trong 5 vật ấy tiếp xúc rồi thì trở nên đục, người muốn soi mặt vào cũng không thấy rõ, thế nào, khi có một trong 5 pháp-cái đó vào ô nhiễm tâm rồi thì *uggahanimitta* (1) và *paṭbhāganimitta* cũng không phát sanh lên được, cũng như thế ấy. Nước như tâm, bóng soi

trong nước như hai nimitta là uggahanimitta và paṭibhāganimitta.

V : Trong 5 pháp cái ấy, pháp nào nghịch với chi thiền nào ?

Đ : Tham dục nghịch với Định,
Oán giận id Phi,
Hôm trầm id Tâm,
Phóng tâm id An lạc,
Hoài nghi id Sát,

V : Năm chi thiền giải nghĩa khác nhau thế nào ?

Đ : Tầm (vitakka) có tướng làm cho tâm ên níu cảnh giới như tiếng chuông kêu, nhờ dùi, có người đánh, nếu không ai đánh, không nghe tiếng được ; người đánh ví như tầm, sự nghe ví như sát hoặc ví như loài chim bay trên thiên không, rồi quạt cánh lên xuống, bay thả ở giữa trời. thế nào, ví như tầm và sát, tầm có tướng suy nghĩ cảnh giới, như chim đập cánh bay đi, sát như chim sè cánh lượn đảo giữa trời, hoặc như loài ong hút nhụy hoa sen, loài ong ấy thường bay lại đậu trên hoa sen, rồi mở búp hoa xong mới hút nhụy sau, ví như tầm và sát cũng như thế ấy. Tầm ví như ong bay ngay đến hoa sen, sát ví như ong bay qua bay lại chung quanh hoa sen.

Giải về chi thiền thứ 3 là : phi

Trạng thái của thân và tâm no vui gọi là phi.

Phi có năm tướng là :

1^o Cả châu thân đều mọc óc (Khuttakāpīti).

2^o Thấy rõ rệt như điện chớp trong mắt (Khanikāpīti).

3^o Như lượng sóng đánh vào bờ rồi tiêu mất (Okkantikāpīti).

4^o Có thể làm cho thân bay bổng lên trời (Ob-bengāpīti).

5^o Cả châu thân đều mát mẻ (pharanāpīti).

Khi phỉ phát sanh rồi làm cho tâm ưa thích trong các việc lành, thế nào, ví như bộ hành đi lộ đường bị nóng nực đói khát, may gặp được một người từ con đường ấy mà đến, bèn kêu hỏi rằng : nầy anh ! nơi nào có nước ? tôi khát quá, xin anh thương xót chỉ giùm. Người kia đáp : Có một ao nước nơi giữa rừng sâu, anh rón đi lối 1.000 thước nữa sẽ đến rừng sâu ấy gặp ao nước, rồi sẽ có nước uống, trong nơi đó. Người bộ hành ấy nghe rồi rón sức đi ngay đến ao nước, qua khỏi một đôi đường, thấy hoa sen và lá sen rơi rớt ở giữa đường, người ấy càng mừng đi tới đôi nữa, gặp nhiều người từ dưới ao mới lên, y phục và tóc còn ướt và có tiếng gà rừng, quắc, le le, kêu vang rừng, quanh ao lại có nhiều cây cối bông hoa rất xinh đẹp, như mặt lưới ngọc mani. Xem thấy nước trong người ấy lấy làm thoả thích, rồi đi ngay xuống ao nước tắm theo sở thích, dứt cơn mệt nhọc, bẻ sen ăn, hái hoa, xong rồi lên thay quần phơi áo và nằm nghỉ dưới bóng cây, có gió phất mát mẻ, bèn nói rằng : vui sướng thiệt, hạnh phúc thiệt, thí dụ như người bộ hành đi lộ đường xa bị nắng nóng chơn, đói khát ví như hành giả bị nóng nảy vì lửa tình dục, sân hận, si mê, bức bối xoắn xang, vì bị 3 tà tư duy,

người chỉ đường đi đến ao nước như tâm và sát đem tâm lên xem xét thiền định, thấy hoa và lá sen rơi rớt giữa đường, rồi có lòng vui mừng như tướng của phỉ (chi thiền) còn non, thấy nhiều người tắm vừa đi lên, y và tóc còn ướt ràng ràng, thấy các thứ cây mọc gần mé ao, thấy nước trong, tâm thoả thích, ví như hành giả có phỉ phát sanh mạnh mẽ, được tắm rửa lặn hụp tùy thích, dứt cơn mệt nhọc. Bẻ sen ăn, mang hoa sen trên mình, có mùi thơm ngọt ngào, ví như hành giả có tâm yên lặng (*passaddhi*) và thân tâm an vui, người ấy lên khỏi ao, thay y đem phơi rồi nằm nghỉ mát dưới bóng cây có gió mát, như hành giả đắc định, tâm an trú trong thiền định vậy.

Năm phỉ như đã giải, thuộc về chi thiền thứ 3.

An lạc có cái tướng làm cho thân tâm an vui tho thới, thuộc về chi thiền thứ tư.

Định có cái tướng làm cho tâm an trú trong một cảnh giới, không phóng túng theo cảnh giới khác, nhân đó gọi định là chủ yếu của tất cả việc lành, ví như nóc điện là nơi hội họp tất cả kèo, đòn tay, thế nào, định là chủ yếu tất cả việc lành vậy, định thuộc về chi thiền thứ năm.

Xả có cái tướng bơ thờ, lạt lẽo, lãnh đạm thuộc về chi thiền thứ sáu.

V : Phạm định (*jhānalokiya*) cũng có 5 chi, Thánh định (*jhānalokuttara*) cũng có 5 chi, nhưt là

tâm giống nhau, vậy khác nhau như thế nào mà gọi là Phàm định và Thánh định ?

Đ : Chỉ khác nhau chỗ dứt khỏi phiền não : Phàm định chỉ đè nén phiền não như đá đè cỏ (*vik-khambhanappahāna*). Thánh định dứt phiền não được hoàn toàn (*Samucchedappahāna*) ; cả hai loại thiền khác nhau như đã giải.

V : Phàm định và Thánh định dùng tâm như thế nào, mà chia là Phàm và Thánh ?

Đ : Cả hai loại thiền dùng tâm khác nhau như vậy : Phàm định có *parikammajavana* (1), *upacā-rajavana* (2), *anulomajavana* (3), *gotrabhūjavana* (4), đến mức cuối cùng, đạo tâm và quả tâm sanh lên rồi tâm mới quay xuống *avaṅga* (5).

V : Mấy *javana* ấy giải như thế nào ?

Đ : Nếu Phàm định *parikammajavana* lấy đề mục thiền định làm cảnh giới, như *kasina* niệm rằng : Đất, đất. . . (*pathavī, pathavī*) chỉ phát sanh *uggahanimitta* (6) và *paṭibhāganimitta* (7) đến khi nhập định. Nếu Thánh định thì lấy 3 tướng (8) *Trī-*

1 — Tốc lực tâm nếu lấy đề mục thiền định. 2 — Tốc lực tâm gần nhập định. 3 — Tốc lực tâm điều tra hai tốc lực tâm trước. 4 — Tốc lực tâm phá hoại dòng phàm. 5 — Tiềm thức là cái ý thức ngấm ngấm trong mình chưa tiếp xúc cảnh giới. 6 — Triệu chứng phát sanh trong mắt (nhắm) nhờ sự niệm đề mục. 7 — Triệu chứng phát lộ ra rõ rệt trong sạch kế tiếp *uggahanimitta*. 8 — vô thường khổ não, vô ngã.

lakkhana) làm cảnh giới, như thế gọi là parikam-majavana ; upacārajavana phát sanh khi gần đắc định ; Anulomajavana hành theo 2 javana đầu ; Gotrabhūjavana đè nén tâm đeo níu trong dục giới (Kāmajavana gotrabhū) hoặc dòng phàm chớm bắt Mahaggatagotra hay là dòng thánh (Ariyagotra) ví như người lấy một tay đè đầu rắn, một tay nắm đuôi rắn, thế nào gotrabhūjavana đè dòng phàm, với bắt dòng thánh, cũng như thế ấy.

III.— TÂM ĐEO NÍU TRONG VÔ SẮC GIỚI « Arūpāvacaracitta »

V : Tâm đeo níu trong vô sắc giới có mấy, là cái chi ?

Đ : Có 12 là : 4 tâm lành đeo níu trong vô sắc giới,
4 tâm quả đeo níu trong vô sắc giới,
4 tâm hành đeo níu trong vô sắc giới,

V : Tâm lành đeo níu trong vô sắc giới là cái chi ?

Đ : Là : 1^o Không vô biên thiên ākāśānañcāyatana) Hành giả tham thiền dùng khoảng hư không làm đề mục, niệm như vậy : « Hư không, không ngăn mé. Hư không, không ngăn mé » (ananto ākāso,

ananto ākāso) niệm cho đến khi sơ thiền vô sắc phát sanh (pathamā rūpacitta).

2^o Thức vô biên thiên (Viññānañcāyatana). Hành giả dùng tâm sơ thiền vô sắc làm đề mục niệm rằng : « Thức không ngăn mé, Thức không ngăn mé » (anantam viññānam anantam viññānam) niệm cho đến khi nhị thiền vô sắc phát sanh (dutiya-rūpacitta)

3^o Vô hữu sở thiên (ākiñcaññāyatana). Hành giả dùng tâm sơ thiền vô sắc niệm như vậy : « tâm sơ thiền vô sắc rải trong nơi đây không có », rồi lấy cái không có ấy làm đề mục, niệm rằng : « cái vi-tế không có, cái vi-tế không có » natthi kiñci, natthi kiñci) hoặc niệm « Không có, không có » (natthi-natthi) niệm cho đến khi tam thiền vô sắc phát sanh tatiya-rūpacitta).

4^o Phi - phi tướng thiên (nevasaññānāsaññāyatana). Hành giả phân biệt đều vi-tế của tâm tam thiền vô sắc đem làm cảnh giới niệm rằng : Tâm tam thiền vô sắc còn có vi-tế, Tâm tam thiền vô sắc rất vi-tế », niệm cho đến khi tâm tứ thiền vô sắc phát sanh (catutthārūpacitta).

Điều giải trên đây là pháp niệm bốn tâm lãnh đeo níu trong vô sắc giới; tâm quả và tâm hành đeo níu trong vô sắc giới cũng giống như tâm lãnh đeo níu trong vô sắc giới vậy.

IV. — TÂM XUẤT THỂ

« Lokuttaracitta »

V : Tâm xuất thể như thế nào ?

Đ : Tâm xuất thể là tâm qua khỏi ba cõi là : cõi dục (Kāmaloka), cõi sắc (rūpaloka), cõi vô sắc (arūpaloka).

V : Tâm xuất thể nói về tâm của hạng người nào ?

Đ : Nói về tâm của các bậc thánh.

V : Thánh nhưn có mấy hạng ?

Đ : Có bốn hạng : Tu-đà-huờn (Sotāpanna), Tư-đà-hàm (Sakidāgāmi), A-na-hàm (Anāgāmi), A-la-hán (Arahanta).

V : Tâm xuất thể có mấy, tâm nào về hạng người nào ?

Đ : Tâm xuất thể có 8 : 4 thiện và 4 quả, chia theo hạng người như vậy :

1^o Tu-đà-huờn đạo tâm (sotāpattimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc đã nhập lưu.

2^o Tư-đà-hàm đạo tâm (sakidāgāmimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc còn thọ sanh làm người trong thế gian này một kiếp nữa.

3^o A-na-hàm đạo tâm (anāgāmimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của

bực không còn thọ sanh làm người trong thế gian này nữa.

4^o A-la-hán đạo tâm (Arahattamaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bực không còn làm tội trong nơi khuất lấp.

5^o Tu-đà-hườn quả tâm (sotāpattiphala-citta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bực đã nhập lưu.

6^o Tư-đà-hàm quả tâm (sakidāgāmi-phalacitta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bực còn thọ sanh làm người trong thế gian này một lần nữa.

7^o A-na-hàm quả tâm (anāgāmi-phalacitta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bực không còn thọ sanh làm người nữa.

8^o A-la-hán quả tâm (Arahattaphalacitta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bực có cử chỉ không làm tội trong nơi khuất lấp.

Tám tâm xuất thế ấy, giải tóm tắt, nếu giảng rộng có đến 40 là chia theo ngũ thiền pañcakkanya là : 5 tâm Tu-đà-hườn đạo, 5 tâm Tu-đà-hườn quả, 5 tâm Tư-đà-hàm đạo, 5 tâm Tư-đà-hàm quả, 5 tâm A-na-hàm đạo, 5 tâm A-na-hàm quả, 5 tâm A-la-hán đạo, 5 tâm A-la-hán quả.

Tám tâm xuất thế chỉ có tâm lành và tâm quả không có tâm hành. Tâm đạo là thiện, tâm quả là kết quả.

V : Cái chi gọi là pháp ? Cái chi gọi là đầu tiên ? Cái chi gọi là nhập lưu. ?

Đ : Niết-bàn gọi là pháp, đạo gọi là đầu tiên, Bát thánh đạo gọi là nhập lưu.

V : Vì sao gọi Niết-bàn là pháp ?

Đ : Vì Niết-bàn là vô vi pháp, là pháp không có duyên tạo tác ; Pháp trong chỗ này không phải là hữu vi pháp có duyên tạo tác đâu.

V : Vì sao đạo gọi là mối đầu ?

Đ : Vì các bậc vô lậu được chứng quả Niết-bàn, đều phải đắc đạo trước, bởi đạo nghĩa là sát hại phiền não, nên gọi đạo là mối đầu của Niết-bàn.

V : Vì sao gọi Bát Thánh đạo là nhập lưu ?

Đ : Bởi Bát thánh đạo là giòng nước chảy vào Niết-bàn, ví như nước chảy vào biển cả, hiệp theo Phật ngôn rằng: Này các Tỳ-khưu! nước của năm con sông lớn là : **Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū. Malū**, nước của năm sông lớn ấy hằng chảy vào đại hải, thế nào, Tỳ khưu nào tu tập theo Bát thánh đạo và ghi nhớ Bát Thánh đạo để trong lòng, Tỳ-khưu ấy được gọi là vói níu Niết-bàn, khuynh-hướng về Niết-bàn, cũng như 5 con sông lớn chảy đến biển to vậy.

TÂM SỞ VẤN ĐÁP

« **Cetasikapañhā** »

V : Tâm sở dịch như thế nào ?

Đ : Tâm sở dịch là : cái pháp hoạt động trong tâm, sanh và diệt, có cảnh giới và duyên có cùng với tâm.

V : Tâm sở có mấy ?

Đ : Có 52, là : 13 *Āññasamānācetasika* (1),
14 ác tâm sở và 25 *Sobhanacetāsika* (2).

V : *Āññasamānācetasika* chia ra có mấy loại ?

Đ : Có hai loại là : *Sabbacittasadhāranacetāsika* và *pakinnākacetāsika* (3).

V : *Sabbacittasadhāranaceta* có mấy loại ?

Đ : Có bảy loại là :

1° Xúc (*phasso*) trạng thái làm cho 6 cảnh chạm nhằm sáu cửa.

2° Thọ (*vedanā*) trạng thái biết cảnh giới, hoặc dụng nạp cảnh giới.

3° Tưởng (*saññā*) trạng thái nhớ nghĩ cảnh giới.

4° Tác ý (*cetanā*) trạng thái tính dặt dẫn tâm hoặc gom thu phước và tội.

5° Định (*ekaggatā*) trạng thái làm cho tâm ở yên trong một cảnh giới.

6° Sanh mạng (*jīvitindriya*) tâm sở khiến cho pháp đồng thời (*sahajādharma*), được sống còn.

7° *Manasikāro* sự ghi nhớ đề trong tâm bằng phương tiện trí tuệ.

Sabbacittasādhāranacetāsika này phát sanh đều đủ trong 89 cái tâm.

V : *Pakinnākacetāsika* có mấy ?

1 — Tâm sở phát sanh trong các tâm khác.

2 — Tâm sở lành.

3 — Tâm sở rải rác.

Đ : Có 6 là : 1° Tầm (vitakko) trạng thái làm cho tâm tìm nflu hoặc suy nghĩ cảnh giới.

2° Sát (vicāro) trạng thái điều tra hoặc làm cho tâm trải đi trong cảnh giới.

3° Kiên tâm (adhimokkha) trạng thái làm cho tâm vững chắc trong cảnh giới.

4° Tinh tấn (viriyam) trạng thái hộ trì tâm không cho lui sụt.

5° Phi (pīti) trạng thái làm cho thân và tâm no vui.

6° Ý muốn (chando) trạng thái làm cho tâm ham muốn trong cảnh giới.

Pakinnakacetasika này không phát sanh đều đủ trong 89 cái tâm.

V : 14 ác tâm sở là cái chi ?

Đ : 14 ác tâm sở là :

1° Si-mê (moha) trạng thái làm cho tâm lăm lạp trong cảnh giới.

2° Không thẹn (aharika) không xấu hổ nghiệp dũ.

3° Không nhòm, không góm (anottappam) sợ nghiệp dũ.

4° Phóng dật (uddhacca) tâm buông thả.

5° Xan-tham (lobho) tâm dính mắc trong cảnh giới.

6° Tà kiến (ditthi) hiểu quấy, thấy lăm.

7° Tự cao, tự đại, tự thị (māno) tự cho mình là cao là phải.

8^o Sân-hận (doso) oán giận trong cảnh giới.

9^o Ganh (issā) không muốn cho người hơn mình.

10^o Bón rít (macchariyam) giấu của cải không cho người thấy, không rời của đem ra cho đến kẻ khác.

11^o Hối (Kukkuccam) tiếc điều lỗi của mình đã làm.

12^o Dối dãi (thīnam) lui sụt trong việc lành.

13^o Hôn trầm (middham) mê loạn, buồn ngủ.

14^o Hoài nghi (vicikicchā) không tin chắc.

V : 25 (Sobhanacetasika) là cái chi ?

Đ : 25 Sobhanacetasika là :

19 Sobhanasādhāraṇa,

3 Virati,

2 Appamaññā,

1 Paññindriya.

V : 19 Sobhanasādhāraṇa là cái chi ?

Đ : 1^o Tín (saddhā) tin nghiệp và quả của nghiệp.

2^o Ký ức (sati) trạng thái ghi nhớ đến việc đã qua.

3^o Thẹn (hiri) hổ thẹn nghiệp dữ.

4^o Nhèm (ottappa) gớm sợ nghiệp dữ.

5^o Không xan tham (alobho) tâm không dính mắc trong cảnh giới.

6^o Không sân hận (adosa) tâm không oán giận.

7^o Xả (tatramajjhataṭṭā) tâm lợt lác, lãnh đạm trong sự vật (chúng sanh và vật).

- 8° Trạng thái thân yên lặng (Kāyapassaddhi).
9° » tâm yên lặng (Cittapassadhi),
10° » thân nhẹ nhàng (Kāyalahutā).
11° » tâm nhẹ nhàng (Cittalahutā).
12° » thân mềm mại (Kāyamudutā).
13° » tâm mềm mại (Cittamududā).
14° » thân vừa đến các việc (Kāyakkammaññātā).
15° » tâm vừa đến các việc (Cittakkammaññātā).
16° Trạng thái thân thuần thực (kāyapāguññātā)
17° » tâm thuần thực (Cittapāguññātā)
18° » thân ngay thật (Kāyajukatā)
19° » tâm ngay thật (Cittajukatā).

V : 3 pháp chừa cái (virati) là cái chi ?

Đ : 3 pháp chừa cái là :

1° Chánh ngữ (Sammāvācā) chừa cái lời dữ,
2° Chánh nghiệp (Sammākammanto) làm
nghiệp lành, lánh nghiệp dữ.

3° Chánh mạng (Sammājīvo) nuôi mạng lành
lánh điều tà mạng.

V : 2 vô lượng tâm (appamañña) là cái chi ?

Đ : 2 vô lượng tâm (appamaññātā) là :

1° Bi (Karunā) là tâm thương xót muốn cứu
vớt chúng sanh khỏi khổ.

2° Hỉ (Muditā) là lòng thân ái trong của cái
của người.

V : Một paññindriya là cái chi ?

Đ : Là trí huệ lớn hơn tất cả các pháp.

Tổng cộng : 19 Sobhañāsādhāraṇa,

3 Virati,

2 Appamaññā,

1 Paññindriya.

thành 25 Sobhañācetasika.

V : Cái tướng của xúc (phasso) như thế nào ?

Đ : Cử chỉ chạm nhằm là cái tướng của xúc.

V : Xúc là danh-pháp mà chạm nhằm thế nào được, vật có hình tướng mới có thể chạm nhằm được chứ ?

Đ : Xúc là danh pháp thiệt, nhưng cũng chạm nhằm cảnh giới như, người thấy kẻ ăn đồ chua (me) rồi chảy nước miếng, vị chua của me chưa chạm nhằm miệng, chỉ thấy thôi, cho nên nói : «Xúc» có cử chỉ chạm nhằm là tướng.

V : Thọ có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ dụng nạp vị của cảnh giới là tướng.

V : Tưởng có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ biết cảnh giới là tướng, như người thọ mộc lạnh nghề trong sự đo lường, thế nào, tưởng cũng là người biết phân biệt cảnh giới rằng : đây trắng, kia đen, cũng như thế đó.

V : Tác ý có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ suy nghĩ cảnh giới là tướng, như thọ chánh thường bảo thọ phụ làm việc này, điều kia cho thành tựu.

V : Định có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ an trú bền chặt trong một cảnh giới là tướng.

V : Sanh mạng có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ gìn giữ sự sống là tướng, như nước gìn giữ, nuôi sống thủy thảo.

V : Ghi nhớ có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ dẫn đến, chung cùng một cảnh giới là tướng.

Dứt 7 tướng của Sabbasādhāranacetāsika.

V : Tâm có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ trau dồi cảnh giới là tướng,

V : Kiên tâm có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ vừa lòng bền chắc trong cảnh giới là tướng, như cọc trụ cắm xuống đất không lay động vậy.

V : Tinh tấn có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ hộ trì các pháp là tướng,

V : Phỉ có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ no vui là tướng.

V : Ý muốn có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ ham muốn làm các công việc là tướng.

V : Si-mê có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ che án cảnh giới là tướng, như loài phù du thấy lửa tưởng là vật mát.

V : Không thẹn có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ không hồ thẹn nghiệp dữ là tướng, như loài heo không gớm vật dơ nhớp.

V : Không nhòm có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ không gớm nghiệp dữ là tướng.

V : Phóng tâm có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ không yên lặng tâm là tướng.

V : Xan tham có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ dính mắc trong cảnh giới là tướng, như loài khỉ dính nhựa, mũ.

V : Tà kiến có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ hiểu quấy cho rằng phải là tướng.

V : Tự cao có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ cho mình cao quý hơn người là tướng.

Tự cao nếu chia tóm tắt có 3 loại là :

a) Tự cho mình là cao quý không ai bằng, là cao vì giàu sang, học rộng, thấy xa hơn người. Đó là tự cao của người có quyền tước sang trọng.

b) Chấp rằng không có ai hơn ta, dầu có sự sang trọng, sự thông hiểu đến đâu cũng không hơn ta.

c) Hèn hạ hơn người chỉ có ta.

V : Người chấp rằng cao quý hơn kẻ khác, cho là tự cao cũng phải, nếu họ nói là hèn hạ hơn người, tại sao lại cho họ là tự cao ? Đức Phật có giải trong kinh **Bālapiṇḍitasūtra** rằng : Người nào dốt rồi khoe mình là dốt cũng có thể gọi là trí tuệ, vậy có sao cũng cho là tự cao ?

Đ : Không phải như thế đâu, đây là nói về

người nghèo khó không quyền tước, thất học mà cứng
cổ không chịu khuất phục nghe lời ai cả, chấp rằng:
dầu đốt nát thế nào chỉ có ta là cùng. Trong kinh
Bālapinditasūtra giải rằng: nếu đốt nói là đốt, là
người dễ dạy, nên mới gọi là có trí tuệ được.

V : Sân hận có chi là tướng ?

Đ : Có sự giận dữ, ra dáng điệu là tướng (như
rắn độc).

V : Ganh có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ ghét, không ưa người hơn mình
là tướng.

V : Bón rít có chi là tướng.

Đ : Có cử chỉ giấu của mình là tướng.

V : Bón rít và xan tham khác nhau như thế nào ?

Đ : Xan-tham là tâm dính mắc trong ngũ dục,
cả cái hữu hình và vô hình, về bón rít là giấu không
cho người thấy vật của mình được, như giấu của tiền.

V : Hối có tướng như thế nào ?

Đ : Có cử chỉ tiếc những nghiệp dữ mình đã
làm rồi và việc lành chưa làm được là tướng, những
người đã làm việc dữ khi nhớ đến rồi tiếc rằng không
nên làm, còn tiếc chưa tạo được nghiệp lành vì
mình đã già yếu rồi khó làm cho được.

V : Hôn trầm có chi là tướng ?

Đ : Không làm công việc được là tướng, vì cái
tâm mê man không tỉnh, đã dười, uể oải, không thể
làm các điều lành được.

V : 14 ác tâm sở chia theo loại có mấy ?

Đ : Chia ra có ba loại.

1^o Loại si mê : không thẹn, không nhèm, buông thả.

2^o Loại xan tham : tà kiến, tự cao.

3^o Loại sân hận : ganh, hối. Về bốn rít, hôn trầm, dái-dái là phần của sādihāranacetāsika phát sanh thông thường trong 3 loại.

V : Vì sao chia từng loại như thế ?

Đ : Vì tất cả tâm sở phát sanh trong một chỗ cùng nhau hoặc không cũng có.

V : Loại nào phát sanh trong một chỗ cùng nhau, loại nào không phát sanh chung cùng nhau ?

Đ : Loại phát sanh trong một chỗ cùng nhau là : không thẹn, không nhèm, buông thả, trước phát sanh lên nương theo si-mê, sau mới thông suốt đến các tâm sở khác được.

Tâm sở chỉ phát sanh theo loại mình, không thông suốt đến các tâm sở khác được, như : tự cao và tà kiến, trước nương theo xan tham mà sanh rồi sau mới phổ thông đến loại si-mê được, nhưng không thông dụng đến sân hận (dosa);

Ganh và hối trước nương theo sân hận mà sanh rồi chỉ thông đến si mê, không suốt đến xan tham được.

Tâm sở phát sanh lẫn lộn nhau như đã giải.

V : 3 ác căn, đề xan tham đứng đầu, qua đến tâm sở, có sao si-mê lại đứng trước ?

Đ : Vì si-mê là tâm sở thông dụng đều đủ trong cả 12 tâm là chủ yếu hơn hết.

V : Tín cố chi là tướng, có mấy ?

Đ : Có sự trong sạch là tướng, chia ra có hai là : **sampasādalakkhana** và **pakkhandalakkhana**.

V : **Sampasādalakkhana** giải như thế nào ?

Đ : Ví như ngọc để lọc nước cho trong của Đức Chuyển-luân-thánh-vương, ngọc ấy có năng lực làm cho bùn, rong, bèo đang ra được, cho nước đục trở nên trong, thế nào. đức tin khi đã phát sanh cũng đè nén pháp cái và các phiền não, cho tâm trong sạch, hết ô-nhiễm, cũng như thế ấy. Hành giả trong sạch rồi rán bố-thí, trì-giới, tham thiền được mới gọi là **sampasādalakkhana**.

V : **Pakkhandalakkhana** giải như thế nào ?

Đ : **Pakkhandalakkhana** có đức tin làm hướng đạo, dẫn các pháp lành theo được, ví như 30 bộ quân ở bờ đây, không dám lội qua bờ kia sông, sợ cá sấu ăn, có vị tướng soái theo sau đến hỏi rằng : tại sao không qua sông đi ? quân sĩ bẩm rằng : vì có sấu làm hại ; vị tướng soái nghe rồi kêu : này chúng quân ! xuống theo sau ta, đừng nhút nhát, nói rồi dùng đao giết cá dữ (đến chực làm hại) đi trước dẫn 30 bộ quân lội qua bờ kia được an vui ; cũng nhờ vị tướng soái làm hướng đạo, thế nào, những người bố thí, trì giới hoặc tham thiền được, trước hết nhờ có đức tin làm hướng đạo, cũng như thế ấy, cho nên gọi là **pakkhandalakkhana**.

Lại nữa, đức tin có 2 tướng là :

1^o có đức tin là tướng (**Saddahanalakkhana-saddhā**).

2^o có cử chỉ xem xét nhưn quả rồi mới tin là tướng, ví như chủ ghe, trước khi lui ghe ra, thường dò xét nước cho biết cạn, sâu rồi mới đi, thế nào, đức tin cũng như thế ấy.

V : Trí nhớ (**sati**) có chi là tướng, có mấy thứ ?

Đ : Trí nhớ có 2 tướng là : **Apilāpanalakkhanā** và **upagghanalakkhanā**.

Apilāpanalakkhanā có cử chỉ nhắc tâm là tướng, ví như quan quản khố của vua Chuyển-luân-vương thường vào tàu cho vua hay rằng : tài sản của hoàng thượng có bấy nhiêu đây. . . thế nào, trí nhớ cũng nhắc tâm không cho quên nghiệp lành, cũng như thế ấy. Cho nên Đức Na-tiên-tỳ-khuru (**Nāgasena**) có tàu với đức vua Mi-lãn-đà (**Milinda**) rằng : Tàu đại-vương ! Quan quản khố của đại-vương hằng vào tàu buổi mai và buổi chiều cho đại-vương rõ : voi có bấy nhiêu đây, ngựa có bấy nhiêu đây, xe có bấy nhiêu đây, binh bộ có bấy nhiêu đây, bạc có bấy nhiêu đây, vàng có bấy nhiêu đây, . . . thế nào trí nhớ cũng thường làm cho tâm nhớ biết các pháp lành rằng : đây pháp tứ-niệm-xứ (**satipatthāna**), đây tứ-chánh-cần (**sammappadhāna**), đây tứ-như-ý-túc (**iddhipāda**), đây ngũ-căn (**indriya**), đây ngũ-lực (**Bala**), đây thất-giác-chi (**sambojjhanga**), đây bát-thánh-đạo (**atthangikamagga**), đây tham-thiền, đây

minh sát, đây tứ-diệu-đế, đây minh, đây giải thoát, đây pháp xuất thế, nhắc tâm cho nhớ các pháp lành, như thế, gọi là *apilāpanalakkhanāsati* cũng ví như ông quan quản kho vậy.

V : *Upaggaṇhanalakkhanā* như thế nào ?

Đ : *Upaggaṇhanalakkhanā* có cử chỉ phẩn khởi cái tâm là tướng, ví như ngọc môn quan của vua thường biết rằng : điều này có lợi ích, điều kia không có lợi ích ; *upaggaṇhanalakkhanāsati* thường thúc dục tâm rằng : pháp này có lợi ích, pháp kia không có lợi ích ; Pháp có lợi ích là : thập thiện; pháp không có lợi ích là thập ác, như thế ấy.

V : Thẹn thù có chi là tướng ?

Đ : Có sự góm nhòm nghiệp dữ là tướng.

V : Thẹn thù phát sanh do mấy điều ?

Đ : Phát sanh do 4 điều là :

1^o Suy xét thấy chủng tộc (*jatampaccavekkhatvā*)

2^o Suy xét thấy tuổi thọ (*vayampaccavekkhatvā*)

3^o Suy xét thấy sự bạo dạn (*surabhāvampaccavekkhatvā*)

4^o Suy xét thấy tình trạng đa học thức (*bahusaccam paccavekkhatvā*)

V : Suy xét thấy chủng tộc như thế nào ?

Đ : Suy xét thấy rằng : ta là dòng sang trọng (như dòng vua) không phải thấp hèn, không nên làm những việc ác nhưt là sát sanh, như thế gọi là suy xét thấy chủng tộc.

V : Suy xét thấy tuổi thọ, như thế nào ?

Đ : Suy xét thấy rằng : ta đã đến tuổi này rồi

không nên làm những nghiệp dữ dầu, như thế gọi là suy xét thấy tuổi thọ.

V : Suy xét thấy sự bạo dạn như thế nào ?

Đ : Suy xét thấy rằng : ta là người bạo dạn vì giàu có, quyền cao tước lớn, đi đến nơi nào cũng được cao sang hơn người, ta không nên hành những việc thấp hèn, cử chỉ ấy không xứng đáng với địa vị của ta đâu ; Suy xét thấy như thế rồi dứt bỏ nghiệp dữ, như vậy gọi là suy xét thấy sự bạo dạn.

V : Suy xét thấy mình là người đa trí thức như thế nào ?

Đ : Suy xét thấy rằng : ta là người học rộng thông rõ Phật giáo, không phải kẻ ngu dốt tối tăm, không nên làm điều nhơ-nớp xấu-xa đâu, như thế gọi là xét thấy mình là bậc đa học.

Thẹn phát sanh ở trong **ajjhattiko sammuthana** lấy mình làm trọng.

V : Ghê sợ có chi là tướng ?

Đ : Có sự lo sợ là tướng.

V : Ghê sợ có mấy thứ ?

Đ : Có 4 thứ là :

1^o ghê sợ do cử chỉ mình chê trách mình (**attānuvādhaya**).

2^o ghê sợ do cử chỉ bị người khác chê trách (**parānuvādhaya**).

3^o ghê sợ quyền lực của vua (**dandabhaya**).

4^o sợ sa trong cõi khổ (4 ác đạo).

Sợ phát sanh do ở ngoài (**bahiddhāsamutthā-**

na) lấy đời làm trọng (lokādhīpateyya) như sợ rằng : sợ e chư thiên nhân thông, nhĩ thông hoặc tha tâm thông biết mình làm sai như vậy, như vậy . . . rồi các ngài chê trách, như thế gọi là lấy đời làm trọng.

V : Thẹn và sợ có ý nghĩa khác nhau như thế nào ?

Đ : Thẹn : nhòm ; sợ : nóng. Ví như 2 khúc sắt, một khúc lạnh song dính vật nhớt nhúa đáng gớm, không dám cầm e lấm tay, như thẹn nghiệp dữ, sợ sa địa ngục. Khúc sắt đốt cháy nóng, không dám cầm vì sợ nóng, như sợ nghiệp dữ, e phải sa địa ngục. Thẹn và sợ có ý nghĩa khác nhau như thế ấy.

V : Không xan-tham có tướng như thế nào ?

Đ : Có cử chỉ không dính mắc trong cảnh giới là tướng.

V : Không sân-hận có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ không giận dữ là tướng.

V : Kiên tâm có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ kèm chế tâm vương và tâm sở là tướng, ví như xa phu kéo dây cương ngựa đang chạy cho vững.

V : Thân và tâm yên lặng có chi là tướng ? khác hay giống nhau ?

Đ : Có cử chỉ vào gấn làm cho yên lặng sự bận rộn thân và tâm là tướng. Thân và tâm an tịnh có tướng giống nhau.

V : Thân và tâm nhẹ nhàng có chi là tướng ? khác hay giống nhau ?

Đ : Có cử chỉ vào gần diệt trạng thái nặng nề của thân và tâm là tướng, thân và tâm nhẹ nhàng có tướng giống nhau không khác.

V : Thân và tâm mềm mại có chi là tướng ? giống hay khác nhau ?

Đ : Có cử chỉ vào gần dứt trạng thái cứng cõi là tướng, thân và tâm mềm mại có tướng giống nhau.

V : Thân và tâm vừa hành sự có chi là tướng ? giống hay khác nhau ?

Đ : Có cử chỉ vào gần dứt trạng thái không vừa của thân và tâm là tướng. Thân và tâm vừa hành sự có tướng giống nhau không khác.

V : Thân và tâm thuần thực có chi là tướng ? khác hay giống nhau ?

Đ : Có cử chỉ dứt bịnh của thân và tâm là tướng, có tướng giống nhau không khác.

V : Thân và tâm ngay thật có chi là tướng ? giống hay khác nhau ?

Đ : Có cử chỉ ngay thật là tướng, giống nhau không khác.

V : Ba virati có tướng như thế nào ?

Đ : Không có chia tướng.

V : Bi (thương xót) có tướng như thế nào ?

Đ : Có trạng thái muốn dứt khổ của chúng sanh là tướng.

V : Hỉ có chi là tướng ?

Đ : Có tâm thường vui mừng của kẻ khác là tướng.

V : Trí tuệ có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ sáng suốt là tướng.

V : Trí tuệ có cử chỉ sáng suốt như thế nào ?

Đ : Sáng suốt không chỉ chướng ngại, ví như chỗ tối tăm, xem vật trắng đen không thấy, đến khi đốt đèn lên mới thấy rõ rệt các vật trắng đen, không lăm lộn, thế nào, trí tuệ chưa phát sanh đến người nào, người ấy tối tăm, bị vô minh che án, không cho biết rằng : đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là đường đi đến nơi diệt khổ ; khi trí tuệ phát sanh mới rõ rằng : ngũ uẩn là đứng đầu sự khổ, đây nhân sanh khổ, đây nơi diệt khổ ; đây đường đi đến nơi dứt khổ ; khi trí tuệ phát sanh mới thông rõ rằng : ngũ uẩn là chủ yếu sự khổ, bát-thánh-đạo là đường đi đến nơi diệt khổ, cũng như thế ấy.

Dứt sự vấn đáp trong tướng của tâm sở vấn tắt.

VẤN ĐÁP VỀ PHÁP RẢI RÁC.

« Pakiṇṇakapaṇhā »

V : « Vô nhơn » nói rằng không hiệp theo nhơn vì sao « Sát-vô-nhơn-tâm » (santīraṇa ahetukacitta) là cái đi thọ sanh ?

Đ : Vô nhơn không hiệp theo nhơn thiệt, còn tâm xem xét cảnh giới khi hấp hối, không có năng lực cho đi thọ sanh theo ý mình, chỉ có quả hữu

nhơn tâm (*vipākasahetukacitta*) dẫn đi thọ sanh, ví như người biết thảo đơn, chỉ thảo đơn cho họ rồi có kẻ khác biết viết, nhưng không biết thảo, chỉ chờ chép đơn đã thảo sẵn, trật trúng do nơi người thảo thế nào quả hữu nhơn tâm (*vipākasahetukacitta*) như người thảo đơn, sát vô nhơn tâm (*santīrana ahetukacitta*) như người chờ chép đơn đã thảo sẵn, cũng ví như thế ấy.

V : Trong thời gian thọ sanh (*Patisandhikāla*) 35 ngày, nói rằng : « chỉ là phước, không có tội », tại sao có chúng sanh đầu thai được 7 ngày, nửa tháng, hoặc một tháng rồi lưu sản (1), vậy do có nào mà lưu sản, nếu không có tội ?

Đ : Lưu sản ấy không phải vì tội, mà vì hết phước, bởi phước chút ít, không có thể cấu tạo cho thành người được.

V : Chúng sanh ấy tạo nghiệp như thế nào mà gọi là ít phước ?

Đ : Vì phước mà người đã làm là phước chút ít, mỏng manh (*katattākamma*) đi thọ sanh đến chừng ấy thôi, không có nghiệp nào cho quả.

V : Vậy tội cho quả trong lúc nào ?

Đ : Tội cho quả trong thời nối tiếp (*pavatikāla*).

V : Thời nối tiếp kể từ đâu, đến đâu ?

Đ : Kể từ ngày thứ 36 sắp lên.

V : Chúng sanh chết rồi uẩn nào đi, uẩn nào ở ?

1 — Để non, chưa đến kỳ mà đẻ.

Đ : Chúng sanh chết, cả 5 uẩn đều đi hết, không còn sót uẩn nào.

V : Nói cả 5 uẩn đều đi, sao sắc uẩn còn lại đó ?

Đ : Sắc mới sanh ra nương theo sắc cũ, ví như lúa gieo trong ruộng chỉ còn vỏ lúa, lúa mọc lên được cũng nương hột lúa cũ, thế nào, sắc sanh ra cũng nương theo sắc cũ vậy. Lại nữa, cái quả (vipāka) chụp lấy 5 uẩn đi thọ sanh, ví như người chụp bóng, chụp lấy sắc dính với kiến, sắc thân kia cũng vẫn còn như cũ, nhưng bóng dính với kiến, thế nào, sắc thân cũ chết nằm trên đất, song cái quả chụp lấy dấu vết sắc thân cũ đi đâu thai cũng như thế ấy.

V : Phước và tội mà người đã làm trú tại nơi đâu ?

Đ : Trú trong tâm.

V : Trú trong tâm, trú như thế nào ? như vậy thì lẫn lộn nhau rồi ?

Đ : Phước là danh pháp, tội cũng là danh pháp giống nhau, mà trú trong tâm, ví như sự thông rõ các chi đạo không lẫn lộn, gặp đạo nào biết đạo nấy, thế nào, phước và tội phần nào cho quả trước thì thọ quả ấy, cũng như vậy.

V : Phước và tội trú trong tâm đến khi chết, tâm ra trước phước và tội, hay là phước và tội ra trước tâm ?

Đ : Tâm, phước và tội đồng ra một lượt, ví như người đổ nước trong lu ra, nước và sự trong

cũng ra một lượt, nước như tâm, trong như phước; hoặc nước với đục ra một lượt, nước như tâm, đục như tội, tâm cùng phước và tội đồng ra một lượt cùng nhau, vì như thế ấy.

V : Phước cũng trú trong tâm, tội cũng trú trong tâm giống nhau, vậy đến khi sanh lên trời tội ở nơi nào, còn nếu sa địa ngục, phước trú nơi đâu ?

Đ : Nếu sanh lên cõi trời tội cũng đi cùng nhau, bằng sa địa ngục, phước cũng dính theo với nhau. Phước và tội ví như bóng và hình, hình đi đến đâu bóng cũng đến đó, thế nào, tâm cùng tội và phước, nếu tâm ở đâu, phước và tội cũng ở đó.

V : Tội đi lên cõi trời bằng cách nào ?

Phước xuống địa ngục như thế nào ?

Đ : Tội lên cõi trời, phước xuống địa ngục, ví như bông và cát ; Bông là vật nhẹ bay giữa trời được, nhưng nếu bông nhiều cũng có thể bọc cát bay lên giữa trời được ; Cát ví như tội, bông ví như phước. Lại nữa, cát rớt xuống nước và bọc bông dính theo do năng lực của cát, bông cũng chìm xuống nước ; cát như tội, bông như phước dính chung với tội đi địa ngục, phước và tội trú chung cùng nhau, nếu đi lên trời thì tội không có quyền cho quả, về phần phước cho quả, nếu xuống địa ngục, phước không có quyền cho quả, về phần tội cho quả, lại cũng ví như bóng của người vào dưới bóng cây, bóng cây lớn hơn chụp trên đầu bóng của người mất, nếu cho rằng bóng của người chạy đi đâu cũng không được, thế nào về

phần phước và tội trứ khác chỗ cũng không có quyền cho quả như thế ấy.

V : Phước và tội cái nào mạnh hơn ?

Đ : Phước mạnh hơn.

V : Cớ sao nói phước mạnh hơn ?

Đ : Vì những người làm phước rồi hồi hướng phần phước đến kẻ khác, họ vui lòng thọ lãnh được, hoặc rãi đến chư thiên, chư thiên cũng dụng nạp được. Về phần tội, người nào làm người ấy được, đem chia cho kẻ khác, không ai chịu, hoặc như bọn cướp bị bắt khai tội cho nhau họ cũng không vui thích, hoặc tội đã làm rồi hồi hướng cho ngã quỷ, địa ngục cũng không sao hồi hướng được, cớ ấy nên nói tội yếu hơn phước như thế.

V : Người làm dữ do tâm nào ?

Đ : Do 12 tâm ác và 14 tâm sở ác.

V : Chúng sanh chết đi luân hồi, làm cầm thú, ngã quỷ, địa ngục, vì nhơn nào ?

Đ : Vì làm quấy trong 12 tâm ác và 14 tâm sở ác.

V : Tâm nào đưa chúng sanh đi thọ khổ ?

Đ : 11 ác tâm đưa chúng sanh đi thọ khổ.

V : Tâm nào đi thọ sanh chịu khổ ?

Đ : « Ác quả vô ký » hiệp theo « sát vô nhơn » (Akusalavipāka upekkhāsaḥagata santīraṇa ahetuka) là chính mình chúng sanh đi đầu thai và chịu khổ.

V : Cái chi tạo ra địa ngục, nga quỷ, cầm thú để cho chúng sanh ?

Đ : Tất cả nghiệp dữ mà chúng sanh đã làm tạo ra đường địa ngục, nga quỷ và cầm thú, để cho chúng sanh.

V : Người làm dữ chỉ có cái tâm thôi, hay là chính mình chúng sanh đi thọ khổ làm cầm thú, nga quỷ địa ngục, do nhiều tâm hay là một tâm, tâm ấy gọi là gì ?

Đ : Người làm dữ do nhiều tâm là : xan-tham với si-mê, hoặc sân-hận với si-mê, hoặc chỉ có si-mê thôi. Chính mình chúng sanh đi chịu khổ làm cầm thú, nga quỷ, địa ngục chỉ vì 11 tâm ác (trừ phóng tâm) và «ác quả vô ký» hiệp theo «sát vô nhơn tâm». Cái quả (vipāka) đi thọ khổ ấy gọi là : ác quả vô nhơn tâm (Akusalavipāka ahetukacitta).

V : Người bố thí, trì-giới, tham-thiền được, do tâm nào ?

Đ : Do 21 tâm lành.

* V : Người chết đi thọ sanh làm trời và làm người, do tâm nào ?

— Đ : Do tâm lành thọ cảnh giới vừa lòng hoan hỷ (somanassa) trong khi hấp hối.

x V : Tâm nào dẫn chúng sanh đi làm trời làm người ?

— Đ : Thiện quả vô nhơn tâm (kusalavipāka ahetukacitta) là chính mình chúng sanh đi đầu thai làm người và trời.

V : Cái chi tạo chủng tộc, cõi, hạnh phúc (sambhava) để cho chúng sanh ?

Đ : Tất cả sự lành của chúng sanh đã làm, tạo chủng tộc, cõi và hạnh phúc để cho chúng sanh.

V : Người làm lành do mấy loại tâm ?

Đ : Do hai loại tâm là : 3 nhọn (trīhetu) và hai nhọn (duhetu).

V : Tâm lành tạo chúng sanh làm người, trời, cõi sao người và trời không giống nhau, có người thấp hèn, có người cao sang, có hạng sanh lên cõi trời, làm phước bằng cách nào mà khác nhau như thế ?

Đ : Bồ-thí, trì-giới, tham-thiền khác nhau. Bồ-thí, trì-giới, tham-thiền bậc hạ, tạo chủng tộc, cõi, hạnh phúc bậc hạ ; Bồ-thí, trì-giới, tham-thiền bậc trung cho hưởng quả bậc trung ; Bồ-thí, trì-giới, tham-thiền bậc thượng thọ quả bậc thượng, cho đến hàng chư thiên, tạo phước khác nhau như thế ấy.

VẤN ĐÁP VỀ SẮC

« Rūpapañhā »

V : Sắc dịch như thế nào ?

Đ : Sắc dịch là tiêu hủy (1) hoặc hư hỏng mòn mỏi do các diệt duyên (2) nhứt là sự lạnh và sự nóng, có ấy nên Đức-Phật có giải rằng : Nầy các Tỷ-khưu ! các thầy phân biệt rằng sắc tiêu hủy ấy do có chi ; Đức-Thế-Tôn hỏi rồi tự đáp rằng : Nầy các Tỷ-

1— hao mòn tan nát, 2— duyên có tiêu diệt,

khuru ! sắc hao mòn do nguyên nhân như vậy : tiêu hủy vì sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, sự tiếp xúc, ruồi lằng, muỗi, gió, nắng và các loại rắn nhỏ, lớn; Này các thầy Tỳ-khuru ! sự tiêu hủy mà Như-Lai đã kể ấy gọi là sắc vậy. Lại nữa, sắc dịch là biến đổi, trôi buộc, phá hại hoặc dịch là tan rã cũng được.

V : Sắc có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ tan rã là tướng.

V : Thân thể chúng sanh tiêu hủy do sự lạnh ấy thuộc về hạng nào, ở trong nơi nào ?

Đ : Về hạng chúng sanh ở trong không gian địa ngục (lokantararakā).

V : Không gian địa ngục ấy, ở nơi nào ? hình trạng ra sao ?

Đ : Không gian địa ngục ở trong khoảng 3 châu thế giới, châu vi 8.000 do tuần, không có đất nâng đỡ, không có ánh sáng mặt trăng, mặt trời và ánh sáng của các thứ ngọc chiếu đến ; không gian địa ngục thường tối tăm luôn.

V : Chúng sanh trong không gian địa ngục hình thể bao lớn, thọ khổ như thế nào ?

Đ : Chúng sanh ấy hình thể to lớn 12.000 thước, chịu khổ thái quá, có móng dày và dài, động đậy xuống như loài dơi, khi nào gặp nhau thì quấn chặt lấy nhau, và nghĩ rằng ta được món ăn rồi, tin như thể bèn vẩy vũng sứt chân rớt trong nước nâng thế giới, đến khi có gió lạnh quạt nhằm thì rớt tự nhiên, như trái thị chín mùi, rụng khỏi cây vậy, rớt xuống

thì da xương gân, thịt điều tiêu tan vì nước lạnh và mặn, như cục thịt bỏ vào trong dầu thật sôi, hăng tiêu tan vậy. Hình thể chúng sanh tiêu hủy do sự lạnh như đã giải ấy, chẳng phải chỉ có thể thôi, dầu sắc thân chúng sanh trú trong nơi âm thấp, quá lạnh, như xứ địa cực (1) cũng phải tiêu diệt, do sự lạnh vậy.

V : Hình thể tiêu hủy do sự nóng ấy, thuộc về hạng chúng sanh nào ?

Đ : Về hạng chúng sanh chịu khổ trong vô gián đại a tỳ địa ngục (avicīmahānaraka) (2) nằm trên bàn chông bằng đồng nóng cực điểm, không thể vay trở được, ví như chúng sanh bị người đóng đinh 2 tay 2 chơn và giữa ngực, không sao cử động được.

V : Sắc thân tiêu hủy vì sự đói, do mấy duyên có và thuộc về hạng chúng sanh nào ?

Đ : Do 2 có là : trong loài ngựa quỉ và trong cơn đói kém.

V : Tiêu hủy trong loài ngựa quỉ như thế nào ?

Đ : Lệ thường, chúng sanh đọa làm ngựa quỉ, dầu trải qua 3, 4 Đức Phật giác ngộ trong thế gian, cũng chẳng được chút ít thực phẩm nào cả, bụng trống không như cây có bông bị lửa cháy luôn vậy.

V : Chúng sanh tiêu hủy vì sự đói kém như thế nào ?

Đ : Trong xứ bị hạn (3) không có nước, mất

1 — Hai đầu trái đất. 2 — Địa ngục lớn hằng có tội nhân chịu khổ luôn không dứt, không gián đoạn. 3 — Nắng lâu không mưa.

mùa, hoặc bị nước lụt, tìm kiếm thực phẩm không được, dầu là nước cơm cũng chẳng có, sự chết vì cơn đói kém hằng hà sa số.

V : Chúng sanh tiêu diệt do sự khát như thế nào ?

Đ : Loại nga quỷ **Kaṅjikapreta**, dầu sống đến 2, 3 đời Phật giác ngộ cũng chẳng được uống một nhỏ nước vào bụng, nếu nga quỷ ấy đến trong nơi có nước, nơi ấy trở nên khô khan, không còn nước, đi xuống biển, biển cũng khô.

V : Sắc thân tiêu hủy do sự đụng chạm như thế nào ?

Đ : Những chúng sanh chết vì sự đụng chạm là muỗi, bò mắt, ruồi lằng vằng vân vân. . .

V : Chúng sanh chết vì gió như thế nào ?

Đ : Khi gió phía trong và phía ngoài quạt không đều thì làm cho sắc thân phải tiêu hủy.

V : Sắc có mấy thứ ?

Đ : Có 2 thứ : tứ đại sắc (**mahābhūtarūpa**) và sắc nương theo tứ đại (**upadāyarūpa**).

V : Tứ đại sắc có mấy ?

Đ : Có 4 là : a) Đất (**Pathavīdhātu**)
b) Nước (**Apodhātu**)
c) Lửa (**Tejodhātu**)
d) Gió (**Vāyodhātu**)

V : Chất đất có mấy thứ ?

Đ : Có 20 thứ là :

1^o Tóc (*kesā*) có 9 triệu sợi, màu đen, gốc mọc sâu trong da đầu, bằng đầu hột thóc, 1 sợi tóc chỉ mọc trong một lỗ. Bậc có trí-tuệ nên quán tưởng theo pháp ô-trọc đề mục thiền-định *patikūlakam-matthāna* rằng : là vật đáng nhớp nhúa, có 5 điều là :

- a) nhớp nhúa vì màu,
- b) nhớp nhúa vì xúr (miễn),
- c) nhớp nhúa vì mùi,
- d) nhớp nhúa vì chỗ sanh,
- e) nhớp nhúa vì chỗ trú.

Dạy phải quán tưởng như người dùng thực phẩm khi thấy tóc rớt vào trong món ăn, thì nhòm góm, lấy bỏ ra không sao ăn được. Tóc là vật thương yêu vừa lòng, chỉ khi còn mọc trên đầu, đến lúc rụng rớt xuống giờ nào rồi, hằng có sự ghê gớm thái quá. Tóc mọc trên đầu, tằm trong mũ, máu, nhớt, vân-vân . . . ví như rau hoặc cỏ mọc gần cầu xí là vật dơ bẩn, đáng nhòm góm lắm.

2^o Lông (*lomā*) có 9 triệu sợi, màu trắng hoặc vàng hoe, hay đen, ví như rễ cây thốt nốt. Lông mọc trong khắp cả da mình, trừ ra chỗ có tóc, lòng bàn tay và lòng bàn chân. Gốc mọc trong da độ bằng trứng chí, trong mỗi lỗ mỗi sợi ; Lông ấy là ô-trọc đề mục thiền định, do theo 5 điều như đã giải trong tóc vậy.

3^o Móng (*nakhā*) có 20, màu như dải cá, mọc

nơi đầu 10 ngón tay và 10 ngón chân, cũng là ô-trọc đê-mục thiên-định, do 5 điều giống nhau.

4° Răng (dantā) có 32, đối với người có nhiều căn lành, người ít phước chỉ có 24, hoặc 29 cái. Răng có màu trắng, có hình thể khác nhau. Răng mọc từ xương hàm trên và hàm dưới là nơi nhóp nhúa, xấu xa, dính đàm, máu, nước miếng và vật uế trước cũng có. Nếu không rửa chà, không súc miệng thì có mùi hôi thúi đáng nhòm gớm lắm. Răng đã mọc rồi thì hằng rụng trở lại là lệ thường, chẳng có sự quý báu chi cả. Răng ấy cũng là ô-trọc đê mục thiên định do 5 điều giống nhau.

5° Da (taco) nếu lột da ngoài ra khỏi mình cuốn tròn lại bằng trái táo, có màu sắc khác nhau, có chỗ trắng, vàng, đỏ. Da bao thịt giống như ồ kén, da chân giống như người mang dớ, da ống quyển như người lấy lá thốt-nốt đem bó, da bắp vế như cái dĩa mà người đồn đầy gạo, da bàn tọa như vải lọc nước, da lưng như da người ta bao dán, da bụng như da bao trống, da ngực có hình trạng 4 góc, da 2 tay như da họ bao ống tên, da lưng tay như da vỏ đao cạo, da bao thân như đũa dựng chia khoá, da cổ giống như nan tre dương làm ống nối tiếp nhau, da miệng như ồ cào-cào, da đầu như áo bát, da ấy là vật nhó nhóp, do 5 điều như đã giải.

6° Thịt (mamsam) có 900 cục, màu đỏ, có hình trạng khác nhau. Thịt ống quyển giống như lá thốt-nốt gói tròn rồi để dành, thịt bắp vế như chày đá, thịt

bàn tọa như cục đá òng táo, thịt bắp vế như đường táng, thịt xương sườn như đất sét trét vách đất, thịt vú như đất người treo đề dành, tất cả 900 cục thịt ấy giống như người bó chung với 300 lóng xương. Thịt dưới dính với xương, thịt trên dính với da, cả thảy thịt ấy chẳng có sự quý trọng chi cả, đều là vật như nhóp, xấu xa, đáng nhòm gớm lăm.

7^o Gân (nhārū) có 900 sợi đều là màu trắng, buộc rịt cả 300 lóng xương, giống như máy móc mà người chằng với giây máy, gân lớn kết theo xương sườn bên tả 5 sợi, bên hữu 5 sợi. Gân lớn kết theo xương lưng bên tả 5 sợi, bên hữu 5 sợi, các gân lớn đều hợp lại với nhau ở nơi cổ. Gân lớn chạy dính theo tay mặt, tay trái mỗi bên là 10 sợi, lưng tay 5 sợi, lòng bàn tay 5 sợi, gân lớn xiềng theo mỗi chân 5 sợi v . . . v . . .

8^o Xương (aṭthi) có 300: xương trán 1, xương mũi 1, xương đầu 1, xương ót 1, xương màng tang 2, xương đỉnh đầu 2, xương mắt 2, xương tai 2, xương cằm 2, xương ức 3, xương sườn 24, xương đòn gánh 2, xương bả vai 2, xương cánh tay 2, xương cánh tay phía ngoài 2, xương cùi chỏ 2, xương cổ tay 16, xương bàn tay 10, xương lóng tay 28, xương hong 2, xương đùi 2, xương đầu gối 2, xương ống chân chính 2, xương ống chân phụ 2, xương cổ chân 14, xương bàn chân 10, xương lóng chân 28, xương non dính theo tứ chi 64, xương cổ 7, đốt xương sống 12, xương ngang lưng 5, xương hông 5, xương cụt 6, v . . . v . . .

Các xương ấy toàn màu trắng có hình trạng khác nhau là vật đáng ghê gớm lăm.

9^o Tủy trong xương (*atthiminjam*) màu trắng ở trong cả 300 lóng xương, nếu xương lớn thì tủy nhiều, xương nhỏ tủy ít, ví như mây mà người ho lửa cho chín lấy vỏ ra rồi để vào ống tre vậy.

10^o Vakkam, trái cật, có màu đỏ.

11^o Trái tim hoặc tâm (*hadayam*) ở giữa chặn đầu ngực, màu đỏ hình trạng giống như bông sen chưa nở, nếu người có trí tuệ, mãi tiếp thì trái tim nở chút ít ; người dốt nát trái tim giống như hoa sen héo ; bên trong có nước hộ trì tâm, lối một bùm tay ; nếu người có tính tham nhiều, nước hộ trì tâm đỏ , người có tính sân hận nhiều nước ấy đen, người có tính si nhiều, nước ấy đỏ dợt giống như nước rửa thịt ; người có tính tuệ nhiều, nước ấy trong như ngọc mani.

12^o Gan (*yakanam*) màu đỏ giống như hoa sen đỏ, trú bên hông mặt, hình tượng như lá dong, nếu người có trí tuệ thì phía dưới lá gan rẻ ra ; người vô trí thức : lá gan không rẻ ra.

13^o Màng (*kilomakam*) có 2 thứ là : màng bao gan, phổi, tim và màng bao 300 lóng xương.

14^o Dạ dày (*pihakam*) màu giống như lưỡi bò con đen.

15^o Phổi (*papphasam*) có hình trạng như 33 cục thịt dính với nhau, đỏ dợt ; người đói, không ăn vật chi thì chất lửa đốt nóng đến phổi phải khô héo ; nếu có dùng thực phẩm đầy đủ thì chất lửa đốt tiêu cả vật thực, phổi trở nên tươi tốt như thường.

16° Ruột già (antam) người nam ruột già dài 32 hắc, người nữ dài 24 hắc, khoan làm 24 khoan, trên từ cổ xuống đến giang môn, màu trắng. Trong ruột già có lẫn lộn cả thấy 32 loài sán trùng, bò tới lui trong ruột già ; Nếu không có thực phẩm, những loài trùng ấy cất đầu lên loi nhoi làm động tới gan, tim, phổi. Khi người được dùng một, hai miếng cơm vào, loài trùng ấy đến dành nhau ăn. Loài trùng ấy thường sanh ra rồi chết trong ruột già, ví như người chặt đầu rắn rồi chặt chõng lại để trong một nơi nào vậy.

17° Ruột non (antagunam) dính liền với ruột già, nếu người làm công việc nặng nề thì ruột non dùng, ruột già cũng dùng theo ; người ở không, ruột non rút rịt ruột già.

18° Thực phẩm mới (udariyam) khi vật ăn đến chót lưỡi, trộn với nước miếng lỏng, vào đến góc lưỡi trộn với nước miếng đặc thì mùi ngon bay mất, vào đến bao tử vật ăn trở nên ghê gớm, ví như đồ chó mửa, hoặc cơm ngâm với chỉ. Vật ăn đến bao tử rồi lẫn lộn với nước dơ nhớp, nếu người có đàm nhiều thì thực phẩm ấy xanh ; có mủ nhiều thì thực phẩm lẫn lộn với nước thúi ; có máu nhiều thực phẩm đỏ. Chất lửa đốt thực phẩm sôi trào lên có bọt rồi các loài trùng dành nhau ăn. Thực phẩm vào bao tử chia ra làm 5 phần : a) Phần về trùng ăn,

b) Phần về chất lửa đốt,

c) Phần thành phần,

- d) Phần thành nước tiểu, nước đờ,
- e) Phần thành thịt, da, máu.

19° Thực phẩm cũ (*karisam*). Chất lửa đốt cho nhiên như đấm giả bằng đá nhiên, rồi chảy vào ruột già đặc thành cục, trú phía dưới ruột già, ví như nôi tre dài bằng ngón tay đầy những đất, thế nào, thực phẩm cũ cũng giống như đất mà người đựng trong ống tre đó vậy.

20° Óc (*matthakemattalingam*) tròn như bánh, đồ ăn vào dầu ít hay nhiều cũng chia ra làm 5 phần như đã giải, vật ăn mà chất lửa đốt sôi lên, ví như nôi cơm sôi. Lệ thường cơm sôi hằng làm cho bọt cơm giăng lấm dính miệng nôi, thế nào, thực phẩm đã ăn vào bị chất lửa đốt sôi lên dính lấm lỗ tai, mắt, lỗ mũi, cũng như thế ấy; bọt thực phẩm mà chất lửa đốt lên dính lấm lỗ mũi, lỗ tai, mắt gọi là cứt mũi, cứt ráy, ghen, nếu dính răng gọi là cứt răng, tiêu ra đường đại gọi là phần ; Phần đã tiêu hóa tốt đem bồi dưỡng thân thể cho tráng kiện. Tuy trong óc ví như bọt vò thành cục, màu trắng như 3 củ khoai non hòa nhau ở trong óc, đáng ghê gớm lắm. Bực trí tuệ nên quán tưởng lửa thiêu tử thi thế nào, óc của con người cũng giống như thế ấy chẳng khác nhau đâu.

V : Chất nước có mấy ? là những cái chi ?

Đ : Có 12 thứ là :

1° Mật (*Pittam*) có 2 thứ :

a) Mật chứa (*baddhapittam*) trong khoảng lá gan, tim, phổi, nếu mật ấy chuyển động thì con người phải điên, không còn biết chi cả.

b) Mật lang (1) (abaddhapittam) thấm vào khắp châu thân, trừ tóc, lông và móng thôi. Mật này động thì làm cho mắt đỏ, chóng mặt, thân tâm rung rẩy.

2° Đàm (semham) ở trong dạ dày con người, đầy một bát, khi vật ăn vào khỏi cổ vệt đàm ra từng khoảng chìm xuống trong phía dưới bao tử, rồi gạn lại như thường, ví như người liêng cục đất trong hồ có đầy những rong, rong vệt ra chừa khoảng cho cục đất chìm xuống, rồi gom bít lại cũng như thế ấy. Đàm che đậy mùi hôi của vật ăn trong dạ dày, không cho bay hơi lên được, ví như ván đậy cầu xí không cho bay mùi hôi lên, thế nào, đàm che mùi thúi trong dạ dày không cho lên hơi cũng như thế ấy?

3° Máu (lohitam) có 2 thứ là :

a) máu chảy cùng khắp bộ phận trong thân thể (samsāranalohita).

b) máu đọng ngưng tụ (sannicittalohita)

Máu đọng đặc ở trong bao tử lên tới phổi, gan, tim, nếu máu ấy không ngập đến gan, phổi, tim giờ nào thì làm cho chón thủy nóng nảy, bào bọt trong giờ ấy, nếu máu ấy có đầy đủ như lệ thường thì chón thủy mát mẽ an vui : Màu nó giống như dầu mè trong.

4° Mũ (pubbo) màu đỏ trắng hoặc vàng khác nhau.

1 — lẫn ở chỗ này chỗ khác, không nhất định.

5° Mồ hôi (*sedo*) ở trong tất cả lỗ lông, trong như dầu mè, khi bị nóng nực thì mồ hôi chảy ra theo các lỗ lông.

6° Mỡ dặt (*medo*) màu vàng như nghệ, ở chỗ khoảng giữa da và thịt, người gầy mỡ ít, béo mỡ nhiều.

7° Nước mắt (*assu*) giống như dầu trong, ở trong con mắt, nếu có sự khổ bất bình thì nước mắt chảy ra, hoặc cười thái quá, hoặc buồn ngủ thái quá cũng làm cho nước mắt chảy ra vậy.

8° Mỡ lỏng (*vasā*) màu giống như dầu dừa, ở trong da bụng, mũi, trán, và vai. Khi người bị nóng nực, mỡ lỏng chảy thấm khắp cả mình.

9° Nước miếng (*khelo*) màu trắng, khi thấy vật đáng gớm nhòm, hoặc thấy người ăn vật chi ngon rồi phát thèm, hoặc khi ăn đồ chua, mặn, cay thì nước miếng chảy ra, hoặc tự nhiên chảy ra cũng có, không có nước miếng thì khô cổ, không được an vui. Nước miếng lỏng ở chót lưỡi, nước miếng đặc ở góc lưỡi, nước miếng thường chảy ra luôn, ví như giếng cát không bao giờ khô cạn, thế nào, nước miếng con người hằng từ trong miệng chảy ra không dứt, cũng ví như giếng cát kia vậy.

10° Nước mũi (*Saṅkhānikā*) màu trắng giống như trái thốt nốt non, nếu người có bệnh chảy mũi, ho, thì nước mũi chảy ra theo lỗ mũi rất đáng nhòm gớm.

11° Nhớt (*lasikā*) ở trong các khớp xương ít

nhót thì đi, đứng, nằm, ngồi không được mau lẹ và hay kêu rắc rắc; nhót nhiều không nghe kêu và cử động lẹ làng.

12° Nước tiểu (muttam) ở trong bàng quang, khi bàng quang đầy thì mắt tiểu tiện, nước tiểu là vật đáng gớm.

V : Chất lửa (tejo) có mấy thứ ?

Đ : Có 4 thứ là :

1° Chất lửa làm cho thân thể nóng, không mát mẻ (santappaggi)

2° Chất lửa làm cho bứt rứt khó chịu (paridayhaggi).

3° Chất lửa làm cho thân hao mòn, già yếu, mắt lờ, tai lảng, răng long, tóc bạc, thịt teo (jaranaggi)

4° Chất lửa đốt thực phẩm cho tiêu hoá (parināmaggi).

V : Chất gió (vāyo) có mấy thứ ?

Đ : Có 6 thứ là :

1° Gió quạt từ đầu bàn chơn đến khắp châu thân (uddhāgamāvāta)

2° Gió quạt từ đầu đến bàn chân (addhogamāvāta)

3° Gió quạt qua lại trong bụng (kucchissayāvāta)

4° Gió quạt trong ruột già và ruột non (kotthāsāyāvāta)

5° Gió quạt khắp cả thân thể (angānusārivāta)

6° Gió thổi ra, vô (assāsapassāsa).

Chất đất 20, chất nước 12, chất lửa 4, chất gió 6, cộng tứ đại sắc thành 42 là nơi to lớn hơn cả, là nơi nương nhờ của các sắc khác.

V : 24 upadāyarūpa (1) là cái chi ?

Đ : Là : 5 giác quan sắc (pasādarūpa) (2).

4 cảnh giới sắc (visayarūpa) (3).

2 thân sắc (kāyarūpa)

1 tim sắc (hadayarūpa)

1 mạng sắc (jivitarūpa)

1 thực phẩm sắc (āhārarūpa)

1 khoảng sắc (paricchedarūpa)

2 động sắc (vinnattirūpa)

3 biến sắc (vikārarūpa)

4 tướng sắc (lakkhanarūpa), cộng

thành : 24 sắc.

V : 5 giác quan sắc là cái chi ?

Đ : Là : Thị giác quan, Thính giác quan, Khứu giác quan, Vị giác quan, Xúc giác quan.

V : Thị giác quan như thế nào ?

Đ : Thị giác quan có hình trạng đen, bằng đầu con chí ở giữa mõng mắt, thịt mắt có 7 lớp chập chồng nhau, nếu không có thị giác, gọi là mù...

1— sắc nương theo tứ đại sắc. 2 — Cơ quan trong thân thể giúp cho mình hiểu biết được. 3— khoảng không

V : Thị giác quan có chi là tướng ?

Đ : Có sự trong sạch của tứ đại vừa chặn ngăn cảnh giới là tướng, có sự trong sạch của tứ đại sắc do nghiệp mà sanh, có trạng thái trong sạch muốn xem là tướng.

V : Thị giác quan có chi là sự ?

Đ : Có cử chỉ níu cái thức và mình người đi trong cảnh giới là sự.

V : Thị giác quan có chi là quả ?

Đ : Có cử chỉ trú ở tốt-đẹp không biến đổi, cho kết quả, tức là hộ trì nhân thức để dành là quả.

V : Cái chi là cận nhơn (1) ? (*āsannahetu*)

Đ : Có tứ đại sắc là nghiệp nhơn (*Kamma-samutthāna*) là do sự thấy là căn nhơn hoặc cận nhơn.

V : Thính giác quan như thế nào ?

Đ : Thính giác quan có hình trạng vi tế bằng lông cừu khoanh tròn ở trong 2 lỗ tai để nghe tiếng, nếu không có thính giác là điếc.

V : Thính giác quan có chi là tướng ?

Đ : Có sự trong sạch của tứ đại sắc vừa đến cử chỉ chặn ngăn tiếng là tướng. Lại nữa, có sự trong sạch của tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có cử chỉ muốn tìm nghe là nhơn, là tướng.

V : Thính giác quan có chi là sự ?

Đ : Có cử chỉ níu cái thức và mình người đi trong thính cảnh là sự.

1 — dịch là nhơn gần hoặc mau chóng, nghĩa là thấy nghe, được mau lẹ.

V : Thính giác quan có chi là quả ?

Đ : Có cử chỉ trú ở, không biến đổi, cho kết quả tức là hộ trì thính giác để dành là quả.

V : Thính giác quan có chi là cận nhơn ?

Đ : Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn nghe là cận nhơn, là cận nhơn.

V : Khứu giác quan như thế nào ?

Đ : Khứu giác quan ví như chun con dê, ở trong lỗ mũi để hít hoặc hút mùi cho biết là thơm hoặc thúi, nếu không có khứu giác quan cũng không sao biết mùi được.

V : Khứu giác quan có chi là tướng ?

Đ : Có cử chỉ trong sạch của tứ đại sắc, vừa đến cử chỉ chặn ngăn mùi là tướng. Lại nữa, có sự trong sạch của tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn hửi là tướng.

V : Khứu giác quan có chi là sự ?

Đ : Có cử chỉ níu cái thức và mình người đi trong tử cảnh là sự.

V : Khứu giác quan có chi là quả ?

Đ : Có cử chỉ trú ở không thay đổi, cho kết quả tức là hộ trì tử thức là quả .

V : Khứu giác quan có chi là cận nhơn ?

Đ : Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn hửi là cận nhơn.

V : Vị giác quan như thế nào ?

Đ : Vị giác quan có hình trạng như mũi ghim con nhím ở giữa lưỡi, là nhơn cho biết các vị ngọt,

đắng, chát, chua, cay, mặn . . . nếu không có vị giác quan cũng không sao biết vị được.

V : Vị giác quan có chi là tướng ?

Đ : Có sự trong sạch của tứ đại sắc vừa đến cử chỉ nếm vị là tướng.

V : Vị giác quan có chi là sự ?

Đ : Có cử chỉ nếm cái thức và mình người đi trong vị cảnh là sự.

V : Vị giác quan có chi là quả ?

Đ : Có cử chỉ trú ở, không thay đổi, cho kết quả, tức là bảo tồn thiệt thức là quả.

V : Vị giác quan có chi là cận nhơn ?

Đ : Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn nếm là cận nhơn.

V : Xúc giác quan như thế nào ?

Đ : Xúc giác quan trú khắp thân thể, là nhơn cho biết những cái chi đụng chạm nhằm, tức là cho biết mềm, cứng.

V : Cảnh giới sắc (1) (visayarūpa) có 4 là cái chi ?

Đ : Là : sắc cảnh, thính cảnh, hương cảnh, vị cảnh.

Giải : sắc cảnh nói về các sắc, dù là vô thức hoặc hữu thức, rồi, nhìn lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong nhãn-môn, đều gọi là sắc cảnh; thính cảnh về phần các thứ tiếng, thanh hoặc thô, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong nhĩ-môn, đều gọi là thính sắc; hương cảnh là các mùi nhứt là mùi thơm hoặc

thối, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong tỉ-môn đều gọi là hương sắc; vị cảnh là các vị nhứt là vị ngọt hoặc mặn đã dùng, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong thiết-môn, đều gọi là vị sắc. Cộng là 4 cảnh gọi (visaya rūpa) phạm-vi-sắc.

V : Thân sắc (Kāyarūpa) có 2, là cái chi ?

Đ : Là : nữ-trạng-sắc (1) (itthībhāvarūpa) và nam-trạng-sắc (purisabhāvarūpa),

— Nữ trạng sắc là hình trạng người nữ hoặc khí cách (2) là người nữ;

— Nam-trạng-sắc là hình trạng người nam hoặc khí cách người nam.

V : Tim sắc (hadayarūpa) giải như thế nào ?

Đ : Nói về trái tim, nghĩa là trước đã khép trái tim vào với tứ đại sắc, sau lại giải lần nữa, vì thịt này là nơi trú của tâm, cao quý hơn tất cả cục thịt.

V Sinh mạng sắc (jīvitarūpa) như thế nào ?

Đ : Nói về 2 sắc : sắc sinh-mạng căn và vô-sắc sinh-mạng căn (rūpajīvitindriya arūpajīvitindriya) Sắc sinh-mạng-căn thuộc về 32 bộ phận (ākāra) (3) hợp nhau chia thành căn, gọi sắc sinh-mạng-căn. Vô-sắc sinh-mạng-căn thuộc về tâm vương và tâm sở chia thành căn.

32 Bộ phận chia riêng ra gọi là : Tóc, lông, móng, răng, da vân vân . . . nếu hợp lại theo tứ đại

1 — hình dáng bề ngoài của người nữ. 2 — phạm cách con người. 3 — tóc, lông, móng, răng, da v. v. . .

thì gọi là địa đại (pathavīdhātu), thủy đại (āpodhātu), hoả đại (Tejodhātu) — 3 Đại này hợp nhau lại gọi là sắc sanh mạng căn.

V : Thực phẩm sắc (āhārarūpa) như thế nào ?

Đ : Thực phẩm sắc nói về những món ăn mỗi ngày như là : cơm, nước, bánh, thịt, cá, vân vân . . . chia thành sắc gọi là thực phẩm sắc, nhưng khi chưa ăn vào thì không gọi là thực phẩm sắc được. Nếu đã ăn vào rồi, thực phẩm ấy thấm khắp thân thể, gọi là thực phẩm sắc, vì tinh túy bổ dưỡng của thực phẩm mà mình đã ăn vào trong buổi sáng đó, thấm nhuần khắp châu thân. Nếu nằm mộng lúc gần rạng đông là sự nằm mộng hay hơn hết, vì trong giờ đó tinh túy bổ dưỡng của thực phẩm đã thấm nhuần đều đủ, phát tâm an lạc, thí như các loài thảo mộc này nở tươi tốt trong lúc gần sáng, nhờ vị của đất thấm nhuần lên khắp nhánh, lá nghĩa là, khi mặt trời lặn, vị đất thấm từng tí cho đến gần sáng, thì tinh túy bổ dưỡng đều đủ các nhánh, lá, đến khi sáng, vị đất giảm thì lặn, những cây khô héo úa màu trở lại, cũng vì vị của đất thấm nhuần không thấu, thế nào, thân thể chúng ta cũng như thế đó, nếu thực phẩm không thấm nhuần khắp thì trở thành người ốm o, màu da ử dột. Nếu thực phẩm thấm nhuần được thì thân mình tươi tốt, được điều hạnh phúc là nơi vừa lòng đẹp ý. Thực phẩm là lợi khí ủng hộ, nâng đỡ sắc, nên kể là sắc, là thực phẩm sắc (āhārarūpa).

V: Vì sao gọi là khoảng sắc (*paricchedarūpa* ?

Đ: Nói về khoảng không tức là : lỗ mũi, lỗ tai, lỗ miệng kể là sắc, gọi là giới hạn sắc.

V : 2 động sắc (*viññattirūpa*) như thế nào ?

Đ : 2 động sắc là : thân động (*kāyaviññati*) và khẩu động (*vāciviññati*). Thân động là nói về thân thể lay chuyển vì 4 oai nghi (nằm, ngồi, đứng, đi) Khẩu động tức là nói ra lời, như tụng, đọc kinh vân vân . . . gọi là khẩu động.

V : 3 biến hoá sắc (*vikārarūpa*) như thế nào ?

Đ : 1° Trạng thái sắc nhẹ (*rūpassalahutā*) nghĩa là khi hành một việc gì, dù là lành hay dữ, thì thân thể nhẹ nhàng, làm các công việc đó được mau lẹ như ý muốn, gọi là trạng thái sắc nhẹ ;

2° trạng thái sắc dịu mềm (*rūpassamudutā*) nghĩa là thân thể không cứng, biết chịu theo, hướng về trong các công việc làm ;

3° trạng thái thích hợp sắc (*rūpassakammaññatā*) nghĩa là khi người làm việc chi, nếu có sự thích hợp rồi, làm công việc đó không mỏi mệt,

V : 4 tướng sắc (*lakkhanarūpa*) như thế nào ?

Đ : Là : 1° sắc đầu tiên (*rūpassa uccago*) nghĩa là sắc đi thọ sanh dùng : đại địa, đại thủy, đại hỏa, đại phong sanh thành sắc ;

2° liên tiếp sắc (*rūpassasantati*) là sắc sanh tiếp tục nhau cho tiến-hóa thành người nam, nữ ;

3° lão sắc (*rūpassajaratā*) là sắc già yếu, như răng long, tóc bạc ;

4^o Vô-thường-sắc (rūpassa aniccatā) là sắc sanh lại không thường, hằng tiêu hoại trở lại. Dứt tóm-tất 28 sắc, là : tứ đại sắc (mahābhūtarūpa) và 24 căn-cứ-sắc (1) (upādāyarūpa).

V : Như thế nào gọi là quá-khứ-sắc (atītarūpa), vị-lai-sắc (anāgatarūpa), hiện-tại-sắc (paccuppannarūpa) ?

Đ : Quá-khứ-sắc là sắc đã sanh, qua khỏi rồi ; vị-lai-sắc là sắc chưa đến ; hiện-tại-sắc là sắc sanh trong thời bây giờ. Vị-lai-sắc, nói về sắc đầu tiên, là sắc sanh trước hết ; vị-lai-sắc chỉ về lão sắc, và vô thường sắc là sắc sẽ sanh ; hiện-tại-sắc tức là liên-tiếp sắc, sắc đang sanh nối tiếp.

V : Nội sắc (ajjhattikarūpa) có mấy ?

Đ : Nội sắc, sắc ở trong tức là ngũ-giác-quan (pasādarūpa) như là thị-giác-quan (cakkhupasāda) gọi là nội sắc.

V : Ngoại sắc (bahiddhārūpa) như thế nào ?

Đ : Ngoại sắc là sắc ở ngoài ngũ-giác-quan.

V : Thô sắc (olārikarūpa) như thế nào ?

Đ : Là sắc to lớn, cực-kịch, nói về 7 sắc : sắc cảnh, thính cảnh, hương cảnh, đất, nước, lửa, gió, cộng chung với ngũ-giác-quan sắc, thành 12 (7+5 : 12) gọi là thô sắc.

V : Tinh-vi-sắc (sukhumarūpa) như thế nào ?

Đ : Là sắc nhỏ nhất, nói về những sắc ngoài 12 sắc đã giải, gọi là tinh-vi-sắc.

V : Hạ sắc (hīnarūpa) như thế nào ?

Đ : Là sắc thấp, nhỏ, hèn, nói về sắc do ác nghiệp mà sanh, nhưt là : mù, điếc, câm, vân vân . . . gọi là hạ sắc.

V : Ưu-tú-sắc (paṇītarūpa) như thế nào ?

Đ : Là sắc tốt đẹp hơn hết, đem sự ưa thích đến mọi người, như chư thiên và người sanh do thiện nghiệp.

V : Như thế nào gọi là viễn sắc (dūrerūpa) ?

Đ : Là sắc xa, nói về thị-giác-quan và thính-giác-quan, vì 2 sắc này dụng nạp cảnh giới trong nơi xa được, gọi là viễn sắc.

V : Cận sắc (santikerūpa) như thế nào ?

Đ : Là sắc gần, chỉ về 3 sắc : 1^o Khứu-giác-quan ; 2^o vị-giác-quan ; 3^o xúc-giác-quan. Cả 3 sắc này chỉ thọ được cảnh giới trong nơi gần, gọi là cận sắc.

NIẾT-BÀN VẤN ĐÁP

V : Niết-bàn (nibbāna) dịch như thế nào ?

Đ : Trạng-thái ra khỏi phiền não là lợi-khí kết buộc chúng sanh, hoặc tình hình lửa khỏi rừng già tức là ái-dục (tanhā), hoặc trạng-thái dập tắt lửa khổ và lửa phiền não.

V : Phiền não (kilesa), dịch như thế nào, có mấy, là cái chi ?

Đ : Dịch là sự « dơ nhớp của tâm ». Phiền não

là lợi-khí buộc rịt chúng sanh, có nhiều loại, nhưng hợp chung lại cho vẫn chỉ có 3, là : tham-xan (lobha), sân-hận (dosa), si-mê (moha). Cả 3 phiền não này là mẹ sanh ra tất cả phiền não khác.

V : Ái-dục dịch như thế nào ? có mấy ?

Đ : Dịch là ham muốn, hoặc thèm khát hay buộc trói. Nếu giải tóm tắt có 3, là : ham muốn trong cõi dục (kāmatanḥā), ham muốn trong cõi sắc (bhavatanḥā), ham muốn trong cõi vô sắc (vibhavatanḥā). Nếu nói rộng thì có 108.

V : Như thế nào gọi là lửa khổ, lửa phiền não ?

Đ : Lửa khổ, nói về : sanh, già, bệnh, chết, thương tiếc, than van, khổ thân, khổ tâm, buồn rầu, vì là nhân của sự khổ hằng hăm chúng sanh cho nóng nảy như đồng lửa. Lửa phiền não là tham, sân, si, vì sanh lên chung với tâm, làm cho tâm mờ, đục, nóng nảy, bận rộn. Chỉ có Niết-bàn mới có thể dập tắt lửa đó được, vì lửa đó không có ở trong Niết-bàn. Niết-bàn có lợi-khí làm cho yên lặng sắc tướng, không có phiền não, là nơi dứt trừ ái-dục. Niết-bàn chẳng phải là đất, chẳng phải là lửa, chẳng phải là gió, chẳng phải là không vô biên thiên, chẳng phải là thức vô biên thiên, chẳng phải là vô hữu sở thiên, chẳng phải là phi phi tướng thiên, chẳng phải là thế-gian này, chẳng phải là thế-gian tương lai, chẳng phải là mặt trăng, mặt trời. Niết-bàn chẳng phải sự đi từ giới-hạn này đến giới-hạn kia, chẳng phải sự đi từ cõi này đến cõi khác, chẳng có cử chỉ ngừng ở, chẳng

sanh, chẳng diệt, chẳng phải an trú trong nơi nào cả.

V : Tất cả trạng-thái đã giải rồi toàn chẳng phải là Niết-bàn, như thế, thì Niết-bàn là không không chẳng ?

Đ : Chẳng phải không không đâu. Niết bàn có thật, nhưng là trạng-thái rất tinh vi, các bậc Thánh nhơn thường thấy rõ bằng tuệ-nhãn (paññacakkhu) tức là thánh-đạo-tuệ (ariyamagganñāna), nhân đó, Niết-bàn mới là không phổ thông, nghĩa là không rõ-rệt đến phàm nhơn.

V : Do nhân nào mà phàm nhơn không có thể biết Niết-bàn được ?

Đ : Vì tâm chia ra làm 4 : tâm trải đi trong cõi dục (kāmvacaracitta), tâm trải đi trong cõi sắc (rūpāvacaracitta), tâm trải đi trong cõi vô sắc (arūpāvacaracitta), tâm xuất thế (lokuttaracitta). Cả 4 loại tâm này có cảnh giới khác nhau, là : tâm trải đi trong cõi dục có 6 cảnh giới (sắc cảnh, thính cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, pháp cảnh); tâm trải đi trong cõi dục chỉ đi được trong 11 cõi (4 ác đạo, người và 6 dục giới thiên); tâm trải đi trong cõi sắc nhứt là sơ thiên ; tâm trải đi trong cõi vô sắc có thiên vô sắc là cảnh giới ; tâm xuất thế có Niết-bàn là cảnh giới.

Phàm nhơn dùng tâm trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, nhưng tâm trải đi trong cõi dục đã quen hành 12 ác tâm (akusalacitta) thì chỉ biết được ác tâm thôi, không biết đến tâm trải đi trong

điều thiện. Nếu hành tâm trải đi trong việc thiện mới biết được cả 2 phần là thiện và ác, song không có thể lực biết đến tâm trải đi trong cõi sắc, trừ khi đã được tham thiền đắc tâm trải đi trong cõi sắc và thấy rõ đến tâm trong cõi sắc nữa, nhưng không biết tâm trải đi trong cõi vô sắc, trừ, khi đã đắc thiền vô sắc rồi, mới thấu đến tâm trong cõi sắc và tâm trong cõi dục. Nếu đắc tâm xuất thế thì thấu rõ đến tất cả loại tâm trong 4 cõi.

Lại nữa, đức Tu-Đà-huòn (sotāpaṇṇa) đắc tha tâm thông (1) (paracittavijjā) ngài chỉ biết được tâm của hàng Tu-Đà-huòn với nhau và phàm nhơn, không rõ tâm của bậc Tu-Đà-hàm (sakadāgāmi),

Đức Tu-Đà-hàm đắc tha-tâm-thông chỉ biết tâm của bậc Tu-đà-hàm với nhau và rõ thấu tâm của hàng Tu-Đà huòn và phàm nhơn.

Bậc A-na-hàm (anāgāmi) có tha-tâm-thông biết được tâm của hàng: A-na-hàm, Tu-Đà-hàm, Tu-đà-huòn cho đến phàm nhơn.

Về phần đức A-la-hán (arahanta) đắc tha-tâm-thông biết được tâm của hàng: A-la-hán, A-na-hàm, Tu-Đà-hàm, Tu-Đà-huòn và phàm nhơn.

Thí dụ: Như người ở trên mặt đất chỉ xem thấy những hạng người ở trên mặt đất như nhau, nhưng không có thể xem người ở trên chân núi được. Người ở trên chân núi chỉ thấy người ở trên chân núi cùng nhau và người ở trên mặt đất, song không có thể thấy người ở trên hong núi được. Người ở hong

1— Hiểu thấu tâm kẻ khác.

núi, chỉ thấy được người ở nơi hong núi như nhau và những người ở phía dưới, nhưng không có thể xem người trên giữa núi được. Người ở giữa núi, chỉ thấy được người ở nơi giữa núi như nhau và những người ở phía dưới, nhưng không có thể xem người trên đỉnh núi được. Người ở trên đỉnh núi thấy tất cả người ở phía dưới, không chi chướng ngại, thế nào, phạm như người ở trên mặt đất, Đức Tu-Đà-huòn như người lên trên chân núi, Đức Tu-Đà-hàm như người lên trên hong núi, Đức A-na-hàm như người ở giữa núi, Đức A-la-hán như người lên đến đỉnh núi vậy.

Hơn nữa, như người ở trong xứ nào, chỉ biết được người trong xứ đó, không rõ biết người trong xứ khác, trừ, khi đi đến khắp xứ, mới có thể biết đều đủ được.

Theo như đã giải trên đây, nên nói Niết-bàn không rõ-rệt đến phạm như.

V : Niết-bàn trú trong nơi nào (nếu có thật), gần hay xa ?

Đ : Niết-bàn là vô-sắc-pháp, không có chỗ trú như các sắc tướng đâu. Nói Niết-bàn trú gần cũng được, trú xa cũng được. Nói trú xa thì Niết-bàn trú trong nơi cuối cùng tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới). Trú gần, là nói về hết : tham, sân, si.

Niết-bàn có thật, như xứ có đường đi, ở nơi cuối cùng con đường đó, hằng có xứ ; Niết-bàn có

bát-thánh-đạo là đường, ở nơi cuối-cùng đường đó là Niết-bàn vậy.

V : Niết-bàn còn dư sót cái chi chẳng ?

Đ : Chỉ còn dư quả tuệ (phalaññāna)

V : Quả-tuệ đó, do đâu mà được ?

Đ : Do sự quán-tưởng ngũ uẩn, theo 10 pháp Minh-sát vipassanāññāna. Thí dụ như giống dưa khô, nếu để lâu nó thối, đem trồng nó mọc nữa. Ví bằng người không muốn cho thối, không muốn cho mọc nữa, họ đem đi thối thành dầu, thì trồng không mọc, để lâu cũng không thối, thế nào, Niết-bàn đã thối từ pháp Minh-sát cũng chẳng phải là hư vô, và chẳng còn giống sanh diệt nữa, như thế đó.

V : Vì sao hàng phàm nhơn xem không thấy Niết-bàn ?

Đ : Vì tham, sân, si che án, như người có bụi trong mắt thường không thấy các vật trắng, đen, vân vân . . . như thế đó.

V : Niết-bàn, chỉ có vui, hay lẫn lộn với khổ ?

Đ : Chỉ có vui thôi, gọi là cực lạc (1) (ekanta-paramasukha) không hỗn hợp với khổ đau.

V : Nếu Niết-bàn có thật, là cực-lạc đích xác, vậy hình-trạng và trình-độ của Niết-bàn, người có thể giải thích bằng cách thí-dụ được chẳng ?

Đ : Niết-bàn có thật, nhưng không có thể đem ra thí-dụ bằng cách nào được cả, vì là rất tinh-vi,

quá sức tưởng-tượng, như biển to trong đời, có thật, mà chẳng có ai đo lường cho biết là như vậy hoặc như kia được.

V : Không có thể miêu tả Niết-bàn cho biết rằng có màu sắc, có trình-độ có hình trạng như thế nào được, vậy có thể giải đức của Niết-bàn bằng cách thí-dụ được chăng ?

Đ : Nếu chỉ giải bằng cách thí-dụ, thì được :

Ví như giọt nước ở trên lá sen không được, thế nào, cái phiền não cũng không trú trong Niết-bàn được, như thế ấy; nước là vật mát để khử trừ sự bức-bội thế nào, Niết-bàn là pháp an-tĩnh bản rộ, tức là phiền não, cũng như thế ấy; nước là vật diệt trừ sự khó chịu, tức là sự khát của loài người và thú, đi trong nơi nóng nực thế nào, Niết-bàn cũng trừ khử điều khó khăn, tức là lòng : khao khát, háo sanh trong các cõi, như thế đó.

V : Niết bàn có tướng (lakkhana) như thế nào ?

Đ : Niết-bàn có tướng yên lặng . xan-tham, sân-hận, si-mê, diệt trừ vô-minh và ái-dục, an-tĩnh tất cả phiền-não, làm cho đỡ nhớp, luân hồi sanh tử trong các cõi.

V : Niết-bàn có sự (kicca) như thế nào ?

Đ : Có sự không sanh , diệt, không ở trong quyền-thế của các hữu-vi-pháp (sankhatadharmo) tức là danh, sắc, do thiện và ác cấu tạo, sanh ra rồi tan rã. Niết-bàn là pháp thường tồn, bất sanh bất diệt, vì đã thoát ly quyền-lực của hữu-vi-pháp. Nhân

đó, cử chỉ chẳng sanh chẳng diệt là phận-sự của Niết-bàn.

Lại nữa, Niết-bàn có phận sự làm cho tâm của bậc thánh nhưn thơ-thới. Giải rằng : Niết-bàn có đặc tính dường như an-ủi tâm của bậc Thánh nhưn có sự chán nản, là những thống khổ luân hồi, cho sanh sự an vui, xa điều bực-bội, cho mát-mẻ tinh-thần.

V : Niết-bàn có chi là quả (phala) ?

Đ : Niết-bàn có cử-chỉ thoát-ly hữu-vi-pháp là quả.

Giải : hữu-vi-pháp triệu (1) (sankhatadharmanimitta) tức là thiện và ác, là nhân duyên hội hợp cấu tạo danh và sắc cho luân chuyển, sanh lên trong 3 cõi (Tam giới) và các chướng-ngại-pháp (paṇācadharma) nhưt tham-dục (rāga) làm cho chúng sanh trở ngại, lâu dài, ở trong biển khổ, chẳng có trong Niết-bàn. Niết-bàn là duyên dập-tắt tham-dục chướng-ngại-pháp được.

Cho nên gọi Niết-bàn là pháp là khỏi hữu-vi-triệu là quả, hoặc có trạng-thái-diệt trừ chướng ngại-pháp nhưt là tham dục là quả.

V : Niết-bàn có mấy ? là cái chi ?

Đ : Niết-bàn có 2 là : hữu-dư Niết-bàn (2) (saṅpādisseṣanibbāna) và vô-dư Niết-bàn (3) (anupādisseṣanibbāna).

1 — triệu là diêm của pháp hữu vi 2 — dứt phiền não mà còn ngũ uẩn, 3 — không còn ngũ uẩn.

Hữu-dư Niết-bàn nói về cử chỉ khô héo phiền não, chỉ còn ngũ uẩn. Như khi đức Bồ-tát tọa trên bồ-đoàn thảo, dưới bóng cây bồ đề quý báu, Ngài đắc thắng Ma-vương cả và quân ma, rồi Ngài suy xét đến chư Phật quá khứ bằng pháp thiền định diệt trừ tham, sân, si, ngã chấp, tà-kiến, cả 1.500 phiền não và 108 ái dục lia khỏi tâm Ngài, như giọt nước rơi khỏi lá sen, như thế gọi là hữu-dư Niết-bàn.

Khi đắc hữu dư Niết-bàn, Ngài có tuyên ngôn rằng :

*Anekajāti sansāram sandhāvissam anibbisam,
gahakāram, gavesanto dukkhājāti punappu-
nam, gahakārakā ditthosi puna geham nakāhasi,
sabbā te phasukā bhaggā gahakutam visankha-
tam, visankhāragatam cittam tanhānam khaya-
majajhagāti.*

Nghĩa : Khi Như-Lai đang tìm chưa gặp người thợ mộc, tức là Ái-dục, người làm nhà tức là thân ngũ uẩn của Như-Lai, Như-Lai thường trải đi luân hồi vô lượng kiếp, sự sanh hằng đem thống khổ đến Như-Lai, không ngừng nghỉ.

Nầy người thợ mộc ! Nay Như-Lai đã tìm thấy người rồi, nghe ! Từ đây, người hết cất nhà, tức là thân ngũ uẩn cho Như-Lai nữa được, kèo, tức các phiền não của người, Như-Lai đã bẻ gãy hết rồi, cả nóc nhà, tức là vô-minh, mà người đã làm rồi đó, Như-Lai cũng đã diệt trừ rồi. Nay tâm của Như-Lai

đắc Niết-bàn, lìa khỏi cả sắc tướng rồi, Như-Lai đã giác ngộ A-la-hán là pháp tiêu diệt tất cả ái dục.

Vô-dư Niết-bàn là sau khi đức Phật thành bực toàn giác, rồi đi tế độ chúng sanh đủ 45 hạ, Ngài ngự dưới hai cây Song-long-thọ gần kinh đô Kusinā-rā, nhập thiền, rồi vào Niết-bàn tịch diệt : sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chẳng còn dư sót, như thế gọi là Vô-dư Niết-bàn.

V : Niết-bàn chỉ có 2 chãng ?

Đ : Có 3 thêm nữa là : **Suññatanibbāna**, **animittanibbāna**, **appanihanibbāna**, **Suññatanibbāna** là cảnh giới của thánh đạo dùng vô ngã làm cảnh giới. **Animittanibbāna** là cảnh giới của thánh đạo dùng vô thường làm cảnh giới. **Appanihanibbāna** là cảnh giới của thánh đạo dùng khổ não làm cảnh giới.

V : Đức của Niết-bàn có mấy, là cái chi ?

Đ : Có 32 là :

Niết-bàn không có sự sanh (**Ajātin**),

Niết-bàn không có sự già yếu (**ajaram**),

Niết-bàn không có sự bệnh hoạn (**abyādhin**),

Niết-bàn không có sự kinh sợ (**nibbhayam**),

Niết-bàn không có duyên cấu tạo (**asankhatam**),

Niết-bàn phá tan tam giới (**Bhavabhandam**),

Niết-bàn là cực lạc (**Sukham**),

Niết-bàn mát mẻ (**sitam**),

Niết-bàn có sự yên lặng (**Khemam**),

Niết-bàn là nơi nương dựa của bậc Thánh nhưn (tāⁿam),

Niết-bàn là nơi ăn nấu khỏi tử thần (lenam),

Niết-bàn thường tồn không biến đổi (niccam),

Niết-bàn không lay chuyển (acalam),

Niết-bàn kiên-cố thật, (duvassasam),

Niết-bàn tinh-túy không luân-chuyển (avattasāram),

Niết-bàn nghiền nát sự vui trong cõi người và cõi trời (sukhamaddanam),

Niết-bàn nghiền nát sự đói cơm (khuddamad-danam),

Niết-bàn trừ diệt sự khát nước (pipāsañcana-yam).

Niết-bàn không có sự thương tiếc (analayam),

Niết-bàn rút tội lỗi như nọc rắn đã đọng trong tâm (samugyātavattam datthesam)

Niết-bàn là sắc tướng tức là danh và sắc (vi-sankhāram),

Niết-bàn xa khỏi các tội (vivajjam),

Niết-bàn là nơi diệt ái-dục (tanhakkhayam),

Niết-bàn thoát-ly Tam-giới (vibhavam),

Niết-bàn là tham-dục (virāgam),

Niết-bàn dứt si-mê (vītaⁿham)

Niết-bàn diệt tất cả khổ não (nirodham),

Niết-bàn không có triệu chứng (animittam),

Niết-bàn là trạng-thái diệt trừ phiền-não (santabhāvam),

Niết-bàn không có vị, tức là ái-dục (arasāra^m)

Niết-bàn lìa khỏi sự ưa thích của tâm (appasāⁿ-
saⁿca),

Niết-bàn bất diệt (amota^m).

Tổng cộng đức Niết-bàn thành 32

V : Chỗ nào là chính Niết-bàn, vì có nhiều người hiểu khác nhau : kẻ cho ngũ uẩn, quá-khứ và vị-lai không có trong hiện-tại này là Niết-bàn ; người lại tưởng : không có ngũ-uẩn hiện tại là Niết-bàn ; một ít vừa lòng rằng : trạng-thái không có phiền não trong thời thánh đạo sanh lên là Niết-bàn ; một vài tin rằng : trạng thái hết tham, sân, si là Niết-bàn ; kẻ khác định rằng : người chết là Niết-bàn ?

Đ : Những lời nói đó, toàn không phải là Niết-bàn.

Vì sao ngũ uẩn quá khứ, không có trong hiện tại, không phải là Niết-bàn, vì Niết-bàn từ ngũ uẩn mà đắc, như thức uẩn thuộc về tốc lực tâm (1) gọi là cận tốc lực (2) (upacāra^javana), chiều theo thuận sát tốc lực (3) (anuloma^javana) phá hoại đồng phạm tốc lực (4) (gotra^{bhū}avana), thánh đạo mới phát sanh theo sau, cho nên nói ngũ uẩn quá-khứ, vị-lai và hiện tại đó là duyên sanh Niết-bàn, tỷ như dầu dừa từ trái dừa mà sanh, thế nào Niết-bàn như dầu, ngũ uẩn

1 — sức đi mau của tâm, 2 — tốc lực gần nhập định, 3 — tốc lực tâm quán tưởng theo chi thiên tốc lực tâm trước, 4 — tốc lực tâm phá hoại đồng phạm.

như dừa, dầu từ trái dừa mà được, nếu không có dừa cũng không có dầu, cũng như thế đó.

V : Có nào, trạng thái hết : tham, sân, si, không phải là Niết-bàn, như trong kinh «*Jambūkhādaka-sūtra*» đức Xá-lợi-Phất có thuyết rằng : *Yo kho āvuso rāgakkhayo dosakkhayo, mohakkhayo. idam vuccati nibbānam* : Này bạn ! trạng-thái hết tham, sân, si đó gọi là Niết bàn. Hơn nữa đức Giáo chủ chúng ta có thuyết đề trong «*dhammāyatahavi-bhaṅga*» rằng : *Katamā asaṅkhatadhātu* : vô vi tuyệt đối tức là Niết bàn, như thế nào ? Rồi Ngài tự đáp rằng : *rāgakkhayo, dosakkhayo, mohakkhayo* : trạng-thái hết tham, sân, si gọi là vô vi tuyệt đối tức là Niết-bàn ?

Đ : Trong hai bộ kinh Pāli có giải, thật như vậy, nhưng trong các kinh khác chỉ rõ đó là tên của A-la-hán quả rằng *Yo kho āvuso rāgakkhayo, dosakkhayo, mohakkhayo, idam vuccati arahattam* pāli đó là tên của A-la-hán, nếu xem xét theo câu pāli đó thì thấy chắc như thế, song không nên nhận thức như vậy. Phải hiểu rằng : A-la-hán đạo tuệ (*arahattamaggaññā*) đó, lấy Niết-Bàn làm cảnh giới, diệt trừ thụy-miên (1) (*anusaga*) là nguồn gốc phiền não cho tuyệt-diệt (2) không còn dư sót trong tâm, khi nào rồi A-la-hán quả lấy Niết-Bàn làm cảnh-giới mới phát trong tâm trong thời đó, cho nên gọi A-la-hán

1— thụy miên là phiền não ngũ ngầm trong tâm. 2— tuyệt diệt là mất tuyệt không còn gì.

quả sanh trong thời cuối cùng của cử chỉ hết phiền não. Nhân đó câu pāli đã giải trên không phải chính là Niết-Bàn, chỉ là tên của Niết-bàn. Tham, sân, si, thí như đồng lửa, Niết-bàn như nước để tắt lửa, thánh-đạo như người đem đồ đi múc nước, vật mà người đem đi múc nước để tắt lửa mà gọi là nước cũng không được, cử chỉ lửa tắt gọi là nước cũng không được, thế nào, khi phiền não yên-lặng do thế-lực thánh-đạo, lấy Niết-bàn làm cảnh-giới như thế đó; tin rằng : Pháp là cảnh-giới mà thánh-đạo là căn-bản làm cho yên-lặng phiền não bằng cách tuyệt trừ (1) mà gọi là Niết-bàn cũng không được. Trạng-thái hết tham, sân, si mà gọi là Niết-bàn cũng không được, có thí dụ như người tắt lửa vậy.

V : Tất cả tiếng đã giải đó, toàn không phải là Niết-bàn, vậy Niết-bàn chính là cái chi ?

Đ : Chỗ bất sanh, bất diệt chính là Niết-bàn.

V : Chúng sanh đi đến Niết-bàn, phải đi theo đường nào ? cái chi là lối đi ?

Đ : Chúng sanh đi đến Niết-bàn phải đi bằng lối đi mà Phật đã giảng thuyết đề trong kinh Chuyển-pháp-luân (dhammacakkavattanasūtra) theo kệ ngôn rằng : *nemiyam catussacca^{na}ca āra^{na}m pac^{ca}yata^m mota^m nābhi ceva saddhamma^m a^{na}na^m man^{na}m pavattenno dhammacakkanti pavuc^{ca}ti :*

1— tuyệt trừ là dứt hết không còn dấu vết.

Nghĩa : Pháp-luân kinh này : đức Đại-Giác dạy dùng Tứ-diệu-đế làm vành xe, Thập-nhị duyên-khởi làm cãm, dùng 37 bồ-đề phần-pháp (sattattinsa bodhipakkhiyadharma) làm đùm. Ngài giảng-giải các pháp đó có ý-nghĩa quan-hệ nhau, nghĩa là Tứ-diệu-đế có ý-nghĩa liên lạc đến Thập-nhị duyên-khởi chỉ 37 bồ-đề phần-pháp. Khi thuyết 37 bồ-đề phần-pháp, Ngài giải cho có ý-nghĩa thấu thập nhị duyên-khởi và Tứ-diệu-đế, khi thuyết Thập-nhị duyên-khởi cũng thuyết cho có ý-nghĩa suốt Tứ-diệu-đế, và 37 bồ-đề phần-pháp.

Do nguyên-nhân mà Đức-Phật thuyết cho có ý nghĩa liên-lạc nhau như thế, mới chỉ danh là chuyển-pháp-luân (dhammacakka), thí-dụ như thế nào, tở như bánh xe, nếu chỉ có đùm không có vành, không có cãm, hoặc có cãm mà không có vành, không có đùm, hoặc chỉ có vành mà không đùm và cãm, cũng không gọi là bánh xe được, trừ ra khi có đùm, vành và cãm đều đủ mới gọi là bánh xe, nếu ở riêng, chưa ráp vào với nhau cũng chưa gọi là bánh xe, ngoài ra khi người thợ lành nghề lấy đùm ráp vào với nhau, lấy cãm tra trong đùm, lấy vành trồng trên cãm, làm cho dính chung lại xong xuôi giờ nào, mới có tên rõ rệt là xa-luân trong giờ đó, thế nào, pháp Tứ-diệu-đế là : khổ-đế, tập-đế, diệt-đế, đạo-đế, khi Phật chỉ thuyết ngay theo pháp Tứ-diệu-đế thì gọi là thuyết Tứ-diệu-đế, không gọi là pháp-luân. Về 37 bồ-đề phần-pháp và thập-nhị-duyên-khởi cũng vậy, nếu thuyết riêng mỗi pháp thì không gọi là pháp-luân, trừ, khi Phật thuyết đều đủ

cả 3 là 37 bồ-đề phần-pháp, Thập-nhi-duyên-khởi, và Tứ-diệu-đế có sự liên-lạc với nhau, mới gọi là pháp-luân, ví như vành, cãm và đùm mà người thợ ráp chung vào với nhau mới gọi xa-luân hoặc bánh xe. Nếu chỉ thuyết 1 hoặc 2 diệu-đế, không đủ cả 4. thì không có thể thành-tựu phận-sự là vành xe của pháp luân được, thế nào, như người thợ chỉ làm có 1 hoặc 2 đoạn vành thì cũng không gọi là vành xe được. trừ ra khi đủ 4 đoạn lưng vành mới thành vành xe, thí dụ thế nào, nếu đủ cả 4 diệu-đế mới gọi là Tứ-diệu-đế được, dùng Thập-nhi-duyên-khởi làm cãm của pháp-luân tức là :

(1 cãm) vô-minh (avijjā)

(1 cãm) hành (sankhāra)

(1 cãm) thức (viññāṇa)

(1 cãm) danh sắc (nāmarūpa)

(1 cãm) lục nhập (salāyatana)

(1 cãm) xúc (phassa)

(1 cãm) thọ (vedanā)

(1 cãm) ái (taṇhā)

(1 cãm) thủ (upadāna)

(1 cãm) hữu (bhava)

(1 cãm) sanh (jāti)

(1 cãm) lão tử (jāramaraṇa) hợp lại thành 12 thứ cãm.

37 bồ-đề phần-pháp (bodhipakkhiyadharma) là :

Tứ-niệm-xú (satipatthāna) :	4 (1)
Tứ-chánh-căn (sammāpadhāna) :	4 (2)
Tứ-như-ý-túc (iddhipāda) :	4 (3)
Ngũ-căn (indriya) :	5 (4)
Ngũ-lực (bala) :	5 (5)
Thất-giác-chi (bojjhaṅga) :	7 (6)
Bát-thánh-đạo (atthaṅgikamagga) :	8

Cộng thành : 37

37 bồ-đề phần-pháp là đùm của pháp-luân, vì là nơi hội hợp thập-nhị duyên-khởi pháp (paticcasamuppādadharma) ví như đùm xoay tròn dính theo đùm xe, là nơi hợp lại của tất cả cãm. Lẽ thường cãm mà xoay đi hằng nhóm lại trong đùm không lìa khỏi đùm ; đùm là nơi tụ tập của cãm, thế nào, 37 bồ-đề phần-pháp cũng là nơi sum hợp của Thập-nhị duyên-khởi pháp như thế đó. Hành giả niệm bồ-đề phần-pháp, cũng không lìa sự quán-tưởng Thập-nhị duyên-khởi, phải quán-tưởng bắt đầu từ vô minh, hành . . . luôn luôn đến lão, tử là pháp cuối cùng.

1 — Xem trong kinh « Đại tứ niệm xú ». 2 — 4 pháp tinh tấn : a) tinh tấn gìn-giữ không cho tội chưa sanh phát sanh lên, b) tội đã sanh, không cho sanh thêm c) phước chưa sanh, tinh tấn cho sanh lên, d) phước đã có rán gìn-giữ đừng cho mất và cho thêm tăng trưởng 3 — là : a) mong mỏi trong việc lành, b) rán làm cho được không thối chuyển c) chú tâm không lìa chuyển trong việc lành ấy, d) trí tuệ suy xét cho thấy việc lành ấy và nguyện làm cho được kết quả. 4 — và 5 — tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ, 6 — Niệm, Trạch pháp, tinh tấn, phỉ lạc, an, định, tuệ.

Nhân đó, bậc trí-tuệ nên vừa lòng rằng : Pháp mà Đức Chánh-biến-tri đã thuyết đó : có bồ-đề phần pháp là đùm, Thập-nhị duyên-khởi là cãm, tứ-diệu đẽ là vành xe cho có ý-nghĩa quan-hệ nhau, rồi chở các ngọc kim-cương đó tức là :

1^o giới-bảo (silaratanam) (ngọc tức là giới).

2^o tuệ-bảo (paññāratanam) (ngọc tức là trí-tuệ)

3^o giải-thoát-bảo (vimuttiratanam) (ngọc tức là A-la-hán quả)

4^o giải-thoát tuệ-kiến bảo (vimuttiñānadassanaratanam) (ngọc tức là quán tưởng tuệ).

5^o thất-giác chi-bảo (bojjhangaratanam) (ngọc tức là 7 chi bồ đề).

6^o giác phân-tích bảo (patisambhīdāratanam) (ngọc tức là sự chia từ phần đẽ xem xét cho rõ), rồi Phật dùng pháp vương xa chạm trở, trang điểm bằng sáu thứ ngọc như đã giải. Đức Toàn-giác quán tưởng thấy ý-nghĩa của Tứ diệu-đẽ, Ngài buộc 4 ngựa báu vào xe, tức là tứ chánh-căn. Ngài móng cãm lái pháp-vương-xa chở đầy chúng sanh hữu duyên đến nơi an tĩnh (khemam) tức là bất diệt đại Niết-bàn (amatamahānibbāna), hy vọng tránh đường bùn lầy tức là sự sa mê ngũ dục, lánh đường cát nóng tức là sự khổ hạnh, theo đường ngay thẳng tức là bát-thánh-đạo, qua khỏi ba khoảng đường to lớn tức là tam giới, đến xứ an lạc tức là Niết-bàn.

Giải về bát-thánh-đạo có sự liên-lạc với nhau như vậy :

1^o Chánh-tư-duy (sammāsankappa) liên-lạc đến chánh-kiến (sammādi^{tt}hi) ví như người dùng tay cầm vàng nghiêng qua lật lại để quan-sát, chánh-tư-duy như tay, chánh-kiến như mắt để xem cho biết rằng tốt hay xấu; 2^o Chánh-ngữ, chánh-nghiệp liên-lạc đến chánh-mạng, khi có thân, khẩu trong sạch rồi, sự nuôi mạng cũng được trong sạch; 3^o Chánh-tinh-tấn, chánh-niệm liên-lạc đến chánh-định, tỷ như 3 người bạn lành đi đến trong vườn hoa rữ nhau hái hoa trên một cây cao; người bạn thứ nhất nghiêng vai cho bạn thứ 3 đứng, rồi rón đứng cho ngay thẳng, bạn thứ nhì đứng ép không cho xiêu ngã, mới với hái hoa được, thí-dụ thế nào, phần chánh-tinh-tấn như người bạn thứ nhất, chánh-định như người bạn thứ ba lên đứng trên vai, chánh-niệm như người bạn thứ nhì đứng ép cho vững, hoa như thánh đạo, cũng như thế đó.

Nếu dùng theo «Minh» (vijjā) và «hành» (cārana) thì như vậy : Chánh-kiến, chánh-tư-duy là minh, chánh-ngữ, chánh-nghiệp, chánh mạng, chánh-tinh-tấn, chánh-niệm, và chánh-định là hành. Minh như 2 mắt, hành như hai chân. Giải rằng : người bộ hành, nếu có mắt tỏ mới xem thấy rõ đường có sự nguy hiểm hoặc không nguy-hiểm, có hai chân mới đi theo đường được dễ dàng, thí-dụ thế nào, hành giả tu bát-thánh-đạo thấy nhân quả rằng : tu như vậy là nhân sanh sự khổ, hành như vậy là nhân sanh sự vui, cũng như thế đó.

Vấn đáp trong Niết-bàn cả và điều thí dụ như bánh xe và con đường đi đến Niết-bàn cho có điều lợi-ích đến hàng học Phật cho dễ hiểu, tóm tắt bấy nhiêu.

Dứt «Vi diệu pháp» vấn đáp tóm tắt

PHÁP TRÍCH-LỤC



GIẢI VỀ CÁC PHÁP NÊN GHI NHỚ

Trong bộ kinh CULLAPANÑÑĀSAKA KHAN-
DHASANYUTTA SANYUTTANI KĀYA KHANDHA-
VĀRAVAGGA (Tam tạng quyền 17 trang 203)
có giải rằng :

Một thuở nọ, đức SĀRIPUTTA (Xá-lợi-Phất)
và MAHĀKOTTHITA ngụ nơi vườn Lộc-dã
(ISĪPATANAMIGADĀYAVANA) gần kinh-dô BĀ-
RĀNĀSĪ. Trong giờ mát-mẻ đức KOTTHITA ra
khỏi nơi thanh-vắng rồi đến hỏi đức SĀRIPUTTA
rằng : Bạch ngài SĀRIPUTTA ! Tỷ-khuru có giới
trong sạch, nên niệm tưởng pháp nào, nghĩa là
nên hành pháp nào mới gọi là chơn-chánh ?

Đức Xá-lợi-Phất đáp : Thầy Tỷ-khuru có giới
trong sạch nên quán-tưởng ngũ-uẩn theo chơn-lý
rằng : là vô thường, là khổ não, là bịnh tật, là
mọt nhọt, là cây tên, là nguồn cội sự khổ, là cái
hãm hại, là cái riêng khác, là cái biến đổi, là cái
rỗng không, là vô ngã ; vì khi đã hành được như
thế thì làm cho rõ cái quả « Tu-đà-huờn »
(SROTĀPATTIPHALA).

Bạch ngài Xá-lợi-Phất ! thầy Tỷ-khuru bậc Tu-
đà-huờn, nên hành pháp nào để trong tâm ? Nay
thầy KOTTHITA - Thầy Tỷ-khuru bậc Tu-đà-huờn
cũng nên hành ngũ-uẩn đó, để vào tâm, theo chơn-

khi đã hành được như thế đó, gọi là làm cho rõ rệt «**Tư-dà-hàm quả**» (SAKADĀMIPHALA).

Bạch ngài Xá-lợi-Phất ! Thầy Tỳ-khuru bậc «**Tư-dà-hàm**» phải hành pháp nào để trong tâm, theo chơn-lý ? Nầy Thầy KOTTHITA ! Thầy Tỳ-khuru bậc «**Tư-dà-hàm**» cũng nên hành ngũ-uẩn đó, để trong tâm theo chơn-lý rằng : là vô thường, khổ não, vô ngã..., vì khi đã được hành như thế đó, thì sẽ đắc «**A-na-hàm quả**» (ĀNAGĀMIPHALA).

Bạch ngài Xá-lợi-Phất ! Thầy Tỳ-khuru bậc «**A-na-hàm**» phải hành pháp nào, để trong tâm, theo chơn-lý ? Nầy Thầy KOTTHITA ! dầu tỳ-khuru là bậc **A-na-hàm** cũng nên hành ngũ-uẩn đó, để trong tâm, theo chơn-lý, rằng : là vô thường, khổ não, vô ngã ; vì khi đã được hành như thế đó, thì sẽ đắc «**A-la-hán-quả**» (ARAHATTAPHALA).

Bạch ngài Xá-lợi-Phất ! Thầy Tỳ-khuru bậc «**A-la-hán**» nên hành pháp nào, để trong tâm, theo chơn-lý ? Nầy thầy KOTTHITA ! dầu là bậc «**A-la-hán**», cũng nên hành ngũ-uẩn, để trong tâm, theo chơn-lý, rằng : là vô thường, khổ não vô ngã, nhưng các pháp mà hành-giả phải hành cho thanh-cao hơn nữa hoặc sự thu-thập những pháp đã đắc rồi, chẳng có đến bậc «**A-la-hán**» (ARAHANTA), song các pháp đó bậc «**A-LA-HÁN**» đã luyện-tập, làm cho tăng trưởng rồi, thường đem đến sự yên-vui, trong đời hiện-tại, cho phát sanh trí nhớ và sự phân-biệt (SATISAMPAJĀÑÑA).

Xin chư đọc-giả hãy ghi nhớ rằng: lời vấn và lời đáp của hai vị đại-đức đây thuộc về pháp Minh-sát, xác-thật (VIPASSANĀ) là pháp hành chơn-chánh, tức là chơn-lý; Pháp mà hành-giả ghi đề vào tâm, là phải ghi nhớ trong tâm rằng: ngũ-uẩn, là vô thường, là khổ não, là bịnh tật, là mụn nhọt, là cây tên, là nguồn cội của sự khổ, là cái làm cho khó chịu, là cái biến đổi, là cái tan rã, là cái rỗng không, không phải là ta, như thế đó. Khi đã hành thường thường như vậy, là làm cho kết-quả Niết-Bàn trong kiếp hiện tại này. Nhưng nên hiểu rằng: sự ghi nhớ trong tâm, là sự tụ-hợp đề vào trong tâm với tiếng «Sự suy tính, sự nhớ nghĩ» đó khác nhau, nghĩa là sự suy tính, sự nhớ nghĩ đó hằng có từng hồi, từng lúc, về phần hành đề trong tâm, là sự tụ-hợp đề vào trong tâm mãi mãi, không gián-đoạn.

* * *

TAM-TƯỚNG (TRĪLAKKHANA)

GIẢI VỀ 10 TƯỚNG VÔ THƯỜNG (ANICCALAKKHANA)

ANICCAM PALOKAM CARAM PABHANGŪ
ADDHUVAM VIPARINĀMADHAMMAM ASĀRAM
VIBHAVAM SANKHATAM MARANADHAMMAM

1) ANICCAM

dịch là không thường

2) PALOKAM

tan rã

3) CARAM	dịch là	rung-động
4) PABHANGŪ	— —	tiêu-diệt
5) ADDHUVAM	— —	không bền
6) VIPARINĀMADHAMMAM		thay đổi tự-nhiên
7) ASĀRAM	— —	mềm yếu
8) VIBHAVAM	— —	hư hoại
9) SANKHATAM	— —	hữu vi
10) MARANADHAMMAM	— —	có sự chết là lẽ thường

1) ANICCAM dịch là không thường, ám chỉ rằng : có phía đầu và phía cuối không rõ-rệt, là nói về sự sanh và sự diệt, sanh thuộc về đầu, diệt thuộc về cuối. Giải rằng: tất cả sự vật, khi đã sanh lên rồi, hằng không thường trú, như lúc đầu, sau rồi, tan-rã và tiêu-diệt.

2) tiếng PALOKAM dịch là tan-rã, là bầy ra và rã-rời, vì: bệnh, già, chết nghĩa là tất cả sự vật đều bị tan-rã do sự : bệnh, lão và tử.

3) tiếng CARAM dịch là rung-động, là rung-động vì: bệnh, già, chết, rung-động do tám pháp thế gian (đắc lợi, thất lợi, được quyền, mất quyền, gặp vui, chịu khổ, được khen, bị chê). Giải rằng: tất cả chúng sanh thường rung-động vì sự bệnh, già, chết và lợi, quyền, vui, khen, thất lợi, mất quyền, chịu khổ, bị chê; chỉ trừ các bậc thánh như mới không có tâm rung-động, đối với các pháp ấy. Về lão, bệnh, tử, thân hình

của các bậc thánh như cũng rung-động giống nhau, chỉ khác ở chỗ tâm của các ngài không rung-động đó.

- 4) tiếng PABHAṅGŪ dịch là tiêu-diệt, tan mất theo lệ thường, vì sự cố-gắng và do trạng thái của người, mình. Giải rằng : tất cả sự vật hằng tan mất, do sự cố-gắng hoặc tiêu diệt theo trạng-thái của sự vật thường lệ.
- 5) tiếng ADDHUVAM dịch là không bền, phải rơi ngã trong các nơi và không có sự vững chắc. Giải rằng : tất cả sự vật thường rơi trong các nơi và không có sự lâu dài, giống nhau.
- 6) tiếng VIPARINĀMADHAMMAM dịch là thay đổi tự nhiên, là thay đổi vì sự già và sự chết. Giải rằng : tất cả sự vật hằng biến đổi do ba nhân là già, bệnh và chết, như chúng ta thay đổi, nhỏ thành lớn, lớn trở nên già, già thành còm, như thế đó, cũng chẳng ngoài thể lực già và chết. Nếu nói một cách vi-tế, thì sự thay đổi đó dinh theo từ khi vào thọ sanh, nghĩa là già, chết trong mỗi hơi thở ra, vô, gọi là già kín, chết kín, vì già, chết như thế đó thường không rõ-rệt đến mắt người, ví như lửa cháy tim đèn. Nói cách vi-tế, lửa đó cháy luôn khi, tim và dầu hao đi từng tí, song không có ai điều-tra được, vì là cái rất vi-tế, chỉ thấy được khi lửa đã tắt, không còn cháy nữa.
- 7) tiếng ASĀRAM dịch là mềm yếu, là cái không đứng vững. Giải rằng ; tất cả sự vật ví như miếng dăm nhỏ không cứng, dễ bề gãy được.

- 8) tiếng VIBHAVAM dịch là hư hoại, là không có sự tiến-hóa, cả và căn-nguyên của sự hao mòn. Giải rằng : tất cả sự vật không có sự tiến-hóa, chỉ phải tiêu hao là mòn mỗi tiêu mất đi từng tí. Khi sự vật sanh lên rồi thì kê là căn-bản của sự tiêu hoại, nghĩa là chỉ có sự hao mòn, tan-rã thôi, chẳng có sự tiến-hóa mãi mãi, nhưng phần đông người thấy rằng trong khi sanh rồi dần dần trưởng thành, đó gọi là tăng trưởng, thực ra là điều tiêu hoại, chỉ có sự hao mòn thôi. Tiếng gọi là ấu niên, trung niên, lão niên đó, có nghĩa là sa sút, là suy đồi trong chạn đầu, chạn giữa và chạn cuối cùng, là nói về sự sa sút, qua khỏi bé thơ đến trai tráng, sa sút qua khỏi trai tráng đến già yếu rồi phải chết là nơi cuối cùng.
- 9) tiếng SANKHATAM dịch là hữu vi, nghĩa là làm cho sanh lên, là nói về tất cả nhân-duyên. Giải rằng : tất cả sự vật sanh lên, có lên, như thế này, như thế kia, khác nhau chỉ vì nhân duyên tạo tác, lập nên, khác nhau như thế đó.
- 10) tiếng MARANADHAMMAM dịch là có sự chết là lẽ thường, nghĩa là có sự diệt, sự mất, tự nhiên. Giải rằng : tất cả sự vật đã sanh lên rồi phải diệt, phải mất hẳn thực, chẳng có cái chi an trú trường cửu được. Về phần vật vô tri như đồng-hồ, khi hết dây thừng, thì kim ngưng chạy, hoặc chưa hết dây thừng, song có sự chướng ngại thì kim cũng chạy không được, chúng ta gọi là đồng-hồ ngưng hoặc đồng-hồ chết.

Tất cả mười tinh trạng đã giải, hợp chung lại thành một gọi là «vô thường tướng», vì cả 10 tinh trạng đó chỉ là lợi khí, ám-chỉ cho thấy tất cả sự vật đều là không thường thôi. Nhân đó, xin tìm nhớ hiểu cả 10 tướng cho được, cho thấy là vô thường, khi niệm « VÔ THƯỜNG » : cần phải tưởng nhớ đủ 10 tiếng đó, bằng phạm ngữ và nghĩa, nếu không, chỉ thuộc nằm lòng nghĩa cũng được. Khi đã niệm cả 10 tiếng đó rồi, sẽ thấy rõ-rệt nghĩa lý của 10 tiếng đó gọi là « HIỂU THEO LỄ VÔ THƯỜNG » (ANICCĀNUPASSANĀ) hoặc hiểu liên tiếp theo 10 tiếng ám-chỉ là «KHÔNG THƯỜNG».

* * *

PHƯƠNG-PHÁP QUÁN-TƯỚNG NGŨ UẨN LÀ VÔ THƯỜNG BẰNG CÁCH TÓM TẮT

Phải quán-tưởng rằng : sắc là cái vô thường, là cái tan-rã, là cái tiêu-diệt, là cái không bền, là cái thay đổi, là cái mềm yếu, là cái hư hoại, là cái hữu vi, là cái có sự chết tự nhiên, rồi dùng mỗi danh uẩn : thọ, tưởng, hành, thức để quán-tưởng theo 10 tiếng đó. Khi niệm như thế gọi là quán tưởng ngũ uẩn theo «nền tảng vô thường».

Khi quán-tưởng thấy ngũ uẩn theo 10 tiếng đó rồi gọi là thấy hiểu theo «50 pháp Vô thường» (ANICCĀNUPASSANĀ) là lấy 5 uẩn nhân với 10 tiếng đó thành $(5 \times 10) = 50$. Đó là phương-pháp quán-tưởng ngũ uẩn bằng cách tóm tắt, vừa cho hàng phật tử hành theo được dễ-dàng. Tiếng VÔ

THƯỜNG» đây cũng gọi là «VÔ THƯỜNG TƯỚNG» (ANICCALAKKHANA).

* * *

LỢI KHÍ CHE KÍN VÔ THƯỜNG TƯỚNG

Khi quán-tướng cả ngũ uẩn theo 10 tiếng đã giải, cũng có thể thấy rõ ngũ uẩn thật là vô thường, hoặc không hiểu cũng có, là, vì được trừ khử hoặc còn bị lợi-khi che lấp. Lợi-khi che kín đó là: trong phẩm thanh-tịnh đạo (VISUDDHIMAGGA) có giải rằng: ANICCALAKKHANAM TĀVA UDAYABBYĀNAM AMANASIKĀRA SANTATIYĀ PATICCHANNATTĀ NA UPATTHĀTI dịch là: Vô thường tướng không rõ-rệt vì sự liên tiếp che kín, do nguyên-nhân không chú tâm trong sự: sanh, diệt. Giải rằng: sự liên tiếp là lợi-khi che lấp vô thường, sự liên tiếp đó gọi theo phạm ngữ là SANTATI, sự liên tiếp đó ám-chỉ đến sự sanh dính liền nhau, như: tóc, lông cũ rụng, tóc, lông mới mọc liên tiếp nhau, làm cho xem không thấy rõ pháp vô thường, phân ra làm 10. Tiếng «không chú ý» đến sự sanh và diệt là không ghi nhớ đến ngũ uẩn. Tiếng «chú ý» đến sự sanh và diệt luôn luôn rằng: ngũ uẩn sanh và diệt liên tiếp. Khi thấy người và thú trong lúc nào, nên niệm tưởng rằng: người này, thú này, sanh, diệt liên tiếp, đừng thấy rằng: là người hoặc thú như thế đó.

Nếu khó nghĩ như vậy, thì nên niệm đến tóc, lông, móng, răng, da rằng: sanh và diệt mãi mãi, vì tóc và lông hằng mọc và rụng mãi mãi. Về phần

móng, khi ra dài thì phải cắt. Các bộ phận khác trong sắc thân cũng sanh và diệt giống: tóc, lông, móng. Cả ba bộ phận đó, mắt chúng ta khó thấy được, cần phải thấy bằng trí tuệ từng tí.

*
* *
*

25 CÁI TƯỞNG KHỔ

Cái khổ chỉ có một, song chia ra làm 25 loại, cho hàng phật tử hiểu rộng thêm và làm cho hành giả ưa thích quán tưởng: DUKKHAM ROGAM-GANDAM BHAYAM UPASAGGAM ATĀNAM ALENAM ASARĀNAM ADINAVAM AGHAMŪLAM VADHAKAM SĀSAVAM MĀRĀMISAM JĀTIDHAMMAM JĀRĀDHAMMAM BYĀDHIIDHAMMAM SOKADHAMMAM PARIDEVADHAMMAM UPĀYĀSADHAMMAM SANKILESADHAMMAM », tổng cộng thành 25. Xin hãy ghi nhớ cho kỹ để làm qui-tắc trong sự quán tưởng ngũ uẩn, hầu phá hoại si-mê mới được.

Xin dịch và giải 25 tướng khổ theo mỗi loại cho có điều lợi-ích đến hành giả.

1) tiếng «DUKKHAM» dịch là «khó chịu được».

Giải rằng :

a) ngũ uẩn bị sự sanh diệt tàn ác.

b) là trụ sở của cái khó chịu được.

2) tiếng «ROGAM» dịch là bệnh hoặc là lợi-khí chích đâm. Giải rằng: ngũ uẩn cần phải chuyên chữa luôn khi trước hết, của tất cả thứ bệnh và điều kinh sợ.

- 3) tiếng «GANDAM» dịch là mụn nhọt. Giải rằng
ngũ uẩn :
- a) phải bị cây lao tức là sự khổ đâm chích
luôn khi ;
 - b) có đồ dơ nhớp chảy ra thường thường,
 - c) tan ra do sự sanh và sự già ;
 - d) là vật phòng lên rồi tan rã.
- 4) tiếng «SALLAM» dịch là mũi tên. Giải rằng :
ngũ uẩn phải bị chích đâm mãi mãi tức là
khó rút được vật đâm chích đó ra.
- 5) tiếng «AGHAM» dịch là bất hạnh : Giải rằng :
ngũ uẩn
- a) phải bị phỉ báng luôn luôn ;
 - b) bị tiêu hoại mãi mãi ;
 - c) là sở trú của tất cả điều bất hạnh.
- 6) tiếng «ABĀDHAM» dịch là «đau-đớn» tức là
làm hại. Giải rằng : Ngũ uẩn
- a) không làm cho sanh sự tự-do.
 - b) không có sự an-vui hoặc dễ-dàng, theo lòng
mong-mỏi được,
 - c) là nơi trú của các sự đau-đớn.
- 7) tiếng «ITI» dịch là «tai-nạn». Giải rằng :
ngũ uẩn
- a) là cái không ở trong thế-lực của ai,
 - b) là cái không nghe lời ai.
- 8) tiếng «UPADDAVAM» dịch là «hur hỏng», «rủi
ro». Giải rằng : Ngũ uẩn
- a) là cái đem đến sự tiêu hoại, bất lợi,
 - b) là nơi trú của UPĀDAVA tức là cái không
có lợi-ích.

- 9) tiếng «BHAYAM» dịch là «kinh-khủng» là cái đáng sợ. Giải rằng : ngũ uẩn
a) là cái giếng sanh điều đáng sợ đủ đều,
b) là bọn nghịch của sự vui thích cực điểm, tức là sự thọ khổ.
- 10) tiếng «UPASAGGAM» dịch là «nguy-hiểm». Giải rằng : Ngũ uẩn
a) có điều bất lợi nguy-hiểm,
b) nguy-hiểm do các điều tội lỗi,
c) có sự nguy-hiểm không hạn chế được.
- 11) tiếng «ATĀNAM» dịch là «chống cự không được». Giải rằng : Ngũ uẩn
a) chống cự các điều khổ không được,
b) không có phương-pháp để chống cự các cảnh khổ được.
- 12) tiếng «ALENAM» dịch là «không có nơi kin-đáo». Giải rằng : Ngũ uẩn
a) không ngăn-ngừa các sự khổ được,
b) không có phận-sự che lấp những điều khổ được.
- 13) tiếng «ASARĀNAM» dịch là «không có nơi nương nhờ». Giải rằng : Ngũ uẩn không có cái chi hộ-trợ, trừ khử sự khổ-sở được.
- 14) tiếng «ADĪNAVAM» dịch là «tội lỗi». Giải rằng : Ngũ uẩn
a) có sự khó-khăn mãi mãi,
b) có tội lỗi tức là khổ-não luôn, như người cô-dộc.
- 15) tiếng «AGHAMŪLAM» dịch là «nguồn gốc sự chật hẹp». Giải rằng : Ngũ uẩn

- là nguyên-nhân sự chật hẹp, là chật hẹp thân tâm.
- 16) tiếng «VADHAKAM» dịch là «người sát hại». Giải rằng : Ngũ uẩn là người sát hại sự vui.
- 17) tiếng «SĀSAVAM» dịch là «ngâm». Giải rằng : Ngũ uẩn là lợi khí giam-cầm. Bốn pháp ngâm là :
- a/ giam-cầm sự thương (KĀMĀSAVA),
 - b/ giam-cầm sự tái sanh (BHAVĀSAVA),
 - c/ giam-cầm trong sự si-mê (AVIJJĀSAVA),
 - d/ giam-cầm trong tà-kiến (DITTHĀSAVA).
- 18) tiếng «MĀRĀMISAM» dịch là «mồi của ma vương». Giải rằng : Ngũ uẩn là mồi, là lợi khí như (1) của tử-ma và phiền-não-ma.
- 19) tiếng «JĀTIDHAMMAM» dịch là «Có sự sanh là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn hằng có sự sanh liên-tiếp, trừ ra, cắt hẳn nguyên-nhân của sự sanh được, mới không sanh tiếp-tục nữa.
- 20) tiếng «JARĀDHAMMAM» dịch là «Có sự già lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn thường có sự già liên-tiếp.
- 21) tiếng «BYĀDHIDHAMMAM» dịch là có «Sự đau-dớn là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn thường có sự đau-dớn mãi mãi.

- 22/ tiếng «SOKADHAMMAM» dịch là «có sự buồn rầu là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn thường có sự buồn rầu khô héo mãi mãi.
- 23/ tiếng «PARIDEVADHAMMAM» dịch là «Có sự than khóc là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn thường có sự rên-rỉ trong lúc có khổ là lẽ thường.
- 24/ tiếng «UPĀYĀSADHAMMAM» dịch là «Có sự phiền muộn, khó chịu là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn hằng khó chịu vì sự khổ là lẽ thường.
- 25/ tiếng «SAÑKILESADHAMMAM» dịch là «có sự không trong sạch là lẽ thường». Giải rằng : ngũ uẩn hằng dơ-bẩn vì ái-dục, tà-kiến, ác nghiệp.

* * *

PHƯƠNG - PHÁP QUÁN - TƯỜNG NGŨ UẨN RẰNG LÀ KHỔ (tóm tắt)

Cần phải quán-tưởng rằng : sắc, thọ, tưởng, hành, thức toàn là khổ, là bịnh, là mọt nhọt, là mũi tên, là bất-hạnh, là đau-dớn, là tai-nạn, là hư-hỏng, là kinh-khủng, là nguy-hiểm, là chống cự không được, là không có nơi kín-đáo, là không có nơi nương nhờ, là tội lỗi, là nguồn gốc của sự chật hẹp, là người sát hại, là ngấm, là mối của ma-vương, có sự sanh là lẽ thường, có sự già là lẽ thường, có sự đau-dớn là lẽ thường, có sự buồn rầu là lẽ thường, có sự than khóc là lẽ thường, có sự phiền muộn là lẽ thường, có sự không trong sạch là lẽ thường như thế đó. Trong khi quán

tướng, cần phải thông rõ nghĩa lý tất cả 25 thứ khổ gọi là «Khổ não tướng», tức là món lợi-khi ám-chỉ cho thấy rõ cái khổ: ngũ uẩn là cái khổ não thái quá,

*
* *

LỢI-KHÍ CHE KÍN KHỔ TƯỚNG

25 khổ tướng đó không rõ-rệt đến mắt của mọi người, do hai nguyên-nhân, là :

1/ không nhớ tướng luôn luôn đến cái khổ tàn ác
2/ sự thay đổi oai-nghi. Trong Thanh-tịnh-đạo (VISUDDHIMAGGA) chỗ diễn-giải về UDAYABBY-
ĀNUPASSANĀNĀNA là nền-tảng, rằng :
DUKKHALAKKHAṆAM ABHINHASAM MĀPATI-
PILANASSA AMANASIKĀRĀ IRIYĀPĀTHEHI
PATICCHANNATTĀ NA UPATTHĀTI. Nghĩa là :
khổ tướng hằng không rõ rệt, vì bốn oai-nghi che kín, do không lưu ý thường thường đến sự tàn ác, như vậy.

Sự không ghi nhớ thường thường đến điều tàn ác đó, là không niệm tướng liên-tiếp đến các nguyên-nhân cái khổ, cho nên hiểu lầm rằng : ngũ uẩn là vui, làm cho say mê trong ngũ uẩn, khi có khổ phát sanh lên như sự bình tật hoặc sự chết xảy đến thì giã giữa, tâm trí xốn xang, than van rên siết, không hay tìm xét cho biết rằng : ngũ uẩn là cái khổ, thường tìm cách chuyên trị luôn khi. Như sự đói khát cũng là sự khổ của ngũ uẩn, song chúng ta thường chuyên chữa bằng thuốc, tức là thực-phẩm ; khi đã ăn uống rồi, nghĩ cho khoẻ gọi là vui. Hiếm người tìm hiểu rằng :

«ngũ uẩn là khổ», vì cần phải tìm cách làm cho tiêu-hóa thực-phẩm, không có giờ phút vui đâu, hoặc ăn uống thái quá cũng là một điều khổ của ngũ uẩn : khi đã dùng thực-phẩm rồi, nếu thực-phẩm không tiêu-hóa thì làm cho ngũ uẩn khó chịu. Thật ra, chẳng có chi gọi là vui ; dầu nói rằng : nếu không bệnh, được giàu sang, có đồ trang sức, có đủ thực-phẩm là nơi yên-vui, có chỗ ở rộng-rãi, có thuốc ngừa bệnh, cần dùng cái chi thường được như nguyện, thì cho rằng là vui, chấp như thế đó là món lợi-khi che kín, không cho thấy rõ cái khổ tương được.

Tiếng nói «Oai-nghi» là lợi-khi che lấp, là chỉ về sự thay đổi oai-nghi : đứng, đi, ngồi, nằm hoặc sự nghỉ an của thân thể. Chỗ nói «Oai-nghi» là lợi-khi che kín cái khổ tương đó, giải rằng : sự đứng cũng là một lợi-khi che kín được, sự đi, ngồi, nằm cũng như nhau, nghĩa là theo lẽ thường, chúng ta hằng có sự đứng, đi, ngồi, nằm thay đổi liên tiếp, không phải đứng hoài, hoặc đi, ngồi, nằm luôn ; nếu chỉ dùng một oai-nghi thì tự biết mình mệt mỏi. Sự mệt mỏi đó là cái khổ của ngũ uẩn, nhưng khi đã thay đổi oai-nghi được thường, thì tự biết mình là vui. Nhân đó, mới gọi rằng sự thay đổi oai-nghi là lợi-khi che kín cái khổ tương. Nếu muốn rõ cái khổ tương thì hãy đứng, hoặc đi, ngồi, nằm trong một oai-nghi nào ắt sẽ thấy rõ sự mệt mỏi, khi đó mới tự biết cái khổ tương rằng : ngũ uẩn là khổ thật, chẳng có sự vui đâu.

NĂM VÔ NGÃ TƯỞNG (ANĀTTALAKKHANA)

Tiếng «Vô ngã» (ANATTĀ) hay là vô ngã tướng, có 5 là ; PARAM RITTAM TUCCHAM SUNÑNAM ANATTĀ.

- 1/ tiếng PARAM dịch là «khác». Giải rằng : ngũ uẩn không ở trong quyền-lực người nào, không tin nghe ai, thường sanh : già, bệnh, chết, theo lẽ tự-nhiên của ngũ uẩn. Người có quyền-lực nhiều đến đâu cũng khó ngăn cấm được, chẳng có thể dạy bảo cho ngũ uẩn tin nghe được.
- 2/ Tiếng RITTAM dịch là «Ít oi». Giải rằng : ngũ uẩn là cái có sự tốt đẹp và sự vui rất ít, không có sự tốt đẹp và sự vui lâu dài. Nếu quán tưởng được chu-đáo thì sẽ thấy rằng không đẹp, không vui, chỉ có sự đáng nhòm góm và là khổ não liên-tiếp.
- 3/ Tiếng TUCCHAM dịch là «rỗng không». Giải rằng : ngũ-uẩn không có sự đẹp cả bên trong và bên ngoài.
- 4/ Tiếng SUNÑNAM dịch là «trống», song không phải trống như hình tròn trông thấy rõ-rệt. Dịch theo nguyên tự là «trống». Giải rằng : ngũ uẩn không có tài chủ, không có người trú, không có người tạo, không có người hưởng, không có người vững chắc, không có người đi. Giải tiếng «không có tài chủ» ám-chỉ rằng : không có ai là người chủ của ngũ uẩn. Tiếng

ngũ uẩn chẳng có một cái chi trú vĩnh-viễn, chỉ có cái hư hoại tiêu mòn thôi.

Tiếng «không có người tạo» là không có người, thú, trời, đấng-thích, phạm-thiên, một người nào tạo ra, hoặc biến ra.

Ngũ uẩn sanh lên theo nhân duyên của ngũ uẩn thôi. Tiếng «không có người hưởng» là không có một cái chi gọi rằng là người chịu vui, khổ, cả. Nói tắt : sắc là người chịu cũng không phải, hoặc thọ, tưởng, hành, thức là người chịu cũng không phải, chỉ là tình-trạng ngũ uẩn thôi. Tiếng «không có người trú vững» là không có cái chi là : người, thú trú vững trong ngũ uẩn, chỉ phỏng đoán ngũ uẩn rằng là : người, thú thôi.

Tiếng «không có người đi» là không phải người hoặc thú trong ngũ uẩn đi, chỉ là tình-trạng của ngũ uẩn thôi. Nhân đó mới gọi ngũ uẩn là trống hoặc cái không có chi.

Tiếng «Vô ngã» (anattā) dịch là «không phải ta». Giải rằng : ngũ uẩn không có ai là chủ hoặc là lớn, có thể dạy bảo ngũ uẩn được. Ngũ uẩn thường : sanh, già, bệnh, chết là lẽ thường. Chẳng có một ai có thể-lực bắt buộc, dạy bảo, ngăn cấm, không cho ngũ uẩn sanh, già, bệnh, chết.

* * *

PHƯƠNG PHÁP QUÁN-TƯỞNG NGŨ UẨN
RẰNG LÀ : VÔ NGÃ BẰNG CÁCH TÓM TẮT.

Phải quán-tưởng ngũ uẩn cho thấy là vô ngã

cả năm tiếng đã giải, rồi niệm rằng : «trong ngũ uẩn, mỗi uẩn chỉ là cái riêng khác, là cái ít-oi, là cái rỗng không, là cái trống, không phải là ta, như vậy.»

Hoặc chia ngũ uẩn ra, quán-tưởng đủ theo mỗi ý nghĩa của năm tiếng đã giải được. Nếu hiểu thấy ngũ uẩn như năm tiếng đó giờ nào, giờ ấy gọi là hiểu thấy theo pháp vô ngã (anupassanā) nghĩa là dùng cả 5 tiếng đó hơn với 5 uẩn thì thành 25 tròn đủ anattānupassanā.

*
* *

LỢI KHÍ CHE KÍN VÔ-NGÃ-TƯỚNG (Anattālakkhana)

Chúng ta không thấy rõ vô-ngã-tướng, vì pháp kiên-cố-tướng (Ghanasaññā) do tưởng nghĩ rằng là «bộ phận» là sự hiểu biết rằng là : thú, người, ta, họ, đó là lợi-khí ngăn trở. Hiểu như vậy vì không niệm riêng mỗi phần nguyên-tố, cho đến khi thấy rõ tiếng gọi : thú, người đó. Sự thực là không phải vậy, chỉ là các nguyên-tố thôi.

Theo như lời đã giải, có phạm-ngũ trong thanh-tịnh-đạo (Visuddhimagga) khoản nói về udayabbyānāna, chứng minh rằng : anattālak-
khaṇaṃ nānādhātuviniḍḍhagassa amanasikāra-
ghanena paticchannattā na upatthāti dịch là :
vô-ngã-tướng không rõ-rệt, vì bộ phận che kín
do nguyên nhân không niệm riêng các nguyên-tố,
như thế đó.

PHƯƠNG-PHÁP QUÁN TƯỞNG SẮC THEO CHI-TIỆT

adānanikkhepanato vayovuddhatthagamito
āhārato ca ututo kammato cāpi cittato dham-
mattārūpato satta vittharena vipassati.

Dịch là : Người có sự tinh-tấn thường thấy rõ 7 loại theo chi tiết, là :

- 1) sự gìn-giữ và sự dứt bỏ,
- 2) sự tiêu-diệt của thời-kỳ tiến-hóa.
- 3) thực-phẩm.
- 4) thời tiết.
- 5) nghiệp.
- 6) tâm.
- 7) sắc thường.

1) Tiếng « sự gìn-giữ » là gìn-giữ sự sanh. Tiếng « sự dứt bỏ » là bỏ sự tử. Trong hai tiếng đó, phải quán-tưởng rằng ; Tất cả sắc trong thời gian sanh và diệt là cái không thường :

- a) về tình-trạng sanh và diệt
- b) về sự biến đổi
- c) vì có tạm thời
- d) vì ngăn sự thường

Như thế đó do nguyên-nhân : sắc sanh rồi trú ở, trong thời-gian trú ở, hằng khổ não vì sự già, khi già rồi phải tan rã, không sai, cho nên gọi là không thường và là khổ não :

- a) Vì bị đè ép mãi mãi,
- b) vì khó chịu được,
- c) vì là nơi trú của sự khổ,
- d) vì không có sự vui.

Nói là «vô ngã» vì không vâng lời theo thế-lực của ai, nghĩa là người nào dạy bảo rằng ; hãy trú vững một mực, đừng già, đừng tan rã, như thế, không được :

- a) vì là cái rỗng không,
- b) vì không có tài chủ,
- c) vì không ở trong quyền lực,
- d) vì phản đối ngay với ngã.

2) Tiếng «sự tiêu diệt» của sắc tiến-hóa đó là phải phân biệt sắc trong 100 năm, chia ra làm 3 thời-kỳ: sơ thời-kỳ (pathamavaya), trung thời-kỳ (majjhimavaya), chung thời-kỳ (pajjhimavaya), phải quán-tưởng là : sắc sinh tồn trong sơ thời kỳ, thường diệt trong sơ thời-kỳ, không trú đến trung thời-kỳ, không trú đến chung thời-kỳ, thường diệt trong chung thời-kỳ. Nhân đó, mới gọi sắc là cái không thường, là khổ não, là vô ngã.

Khi đã quán-tưởng theo 3 thời-kỳ như thế rồi, phải quán-tưởng chia 100 năm ra 10 phần. Phần thứ nhất, thuở còn bé thơ, thì diệt trong 10 năm thứ nhất, sắc trong 10 năm thứ nhì cũng diệt trong 10 năm thứ nhì, sắc trong 10 năm thứ 3 cũng diệt trong 10 năm thứ ba, sắc trong 10 năm thứ tư cũng diệt trong 10 năm thứ tư, như thế, cho đến sắc trong 10 năm thứ 10 cũng diệt trong 10 năm thứ 10.

Rồi phải quán-tưởng chia 100 năm ra 20 phần, mỗi phần 5 năm, rằng : sắc trong 5 năm đầu cũng diệt trong 5 năm đầu, không sinh tồn đến 5 năm thứ 2,... cho đến sắc trong 5 năm thứ 20 cũng diệt trong 5 năm thứ 20, cho nên gọi sắc là vô thường là khổ não là vô ngã.

Rồi chia 100 ra 25 phần, mỗi phần 4 năm, rồi chia ra 33 phần, mỗi phần 3 năm, rồi chia ra 50 phần, mỗi phần 2 năm, rồi chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 năm, rồi chia một năm ra 2 phần, mỗi phần là sáu tháng, rồi chia ra 6 phần, mỗi phần là 2 tháng, rồi chia một tháng ra 2 phần, là thượng tuần và hạ tuần, rồi chia ngày ra 2 phần là ban ngày và ban đêm, rồi chia ngày và đêm làm 6 phần là sớm, trưa, chiều, đầu hôm, nửa đêm, rạng đông. Phải quán-tướng sắc theo ba «phổ thông tướng» là không thường, là khổ não là vô ngã.

Khi đã quán-tướng sắc bằng sự phân-biệt năm tháng, hạ-tuần, thượng-tuần, ngày, đêm và giờ như đã giải trên được thuần thực rồi, phải xem xét từ thô-thiền đến vi-tế theo từng thời.

3/ Tiếng nói «thực phẩm» là quán-tướng sắc sanh lên trong khi đói và lúc no rằng : sắc sanh lên trong khi đói, cũng diệt trong khi đói, không sanh tồn đến lúc no, sắc sanh trong lúc no, cũng diệt trong lúc no, không trụ đến khi đói.

Giải rằng : sắc sanh trong lúc đói, là sắc có màu da tiêu tụy, không tốt đẹp, sắc sanh trong lúc no, là sắc tươi tốt. sắc tiêu tụy không tốt đẹp cũng diệt trong giờ đó, không lâu dài đến lúc tươi tốt, sắc tươi tốt cũng diệt trong lúc đó, không sống còn đến lúc tiêu tụy, cho nên gọi là vô thường, là khổ não, là vô ngã.

4/ Tiếng nói «thời tiết» là nói về sự quán-tướng sắc sanh trong mùa nóng và mùa lạnh rằng : sắc sanh trong mùa nóng là sắc có màu cơm cối, tiêu tụy, cũng diệt trong mùa nóng không lâu

dài đến mùa lạnh ; sắc sanh trong mùa lạnh là sắc có màu tươi tốt, mềm diệu cũng diệt trong mùa lạnh, không lâu dài đến mùa nóng, mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã.

5/ Tiếng nói : « nghiệp » là phải quán-tưởng rằng : sắc sanh theo nghiệp trong nhãn môn (CAKHUDVĀRA) nhĩ môn (SOTADVĀRA) tỷ môn (GHĀNADVĀRA) thiệt môn (JIVHĀDVĀRA) thân môn (KĀYADVĀRA) ý môn (MANODVĀRA) cũng diệt trong nơi sanh đó, nghĩa là sắc sanh trong mắt, thì diệt trong mắt, không lâu dài dính liền tiếp đến tai, đến mũi, đến lưỡi, đến thân, đến ý, nhân đó mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã.

6/ Tiếng « tâm » là phải quán-tưởng rằng : sắc sanh trong thời tâm vui mừng, là trong lúc tâm ưa thích, cũng diệt trong lúc tâm vui thích, sắc sanh trong thời tâm buồn rầu cũng diệt trong thời tâm buồn rầu, không lâu dài đến khi vui thích, mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã,

7/ Tiếng « sắc thường » là quán-tưởng rằng : sắc sanh trong nơi ngoài là sắc vô tri như các hạt giống cũng diệt từng khoảng, từng lúc.

Khi quán tưởng sắc theo 7 loại như thế rồi, phải quán tưởng sắc theo 5 pháp có sự tiếp xúc là thứ năm (Phassa), là thọ (Vedanā), tưởng (sannā) tác ý (cetanā) thức (viññāṇa), xúc (phassa) theo 7 tình trạng, là : theo bó, đối, sát na, liên tiếp, rút lui kiến thức, rút lui ngã chấp, hết sự gìn giữ.

Tiếng nói « bó » là phải quán-tưởng rằng tất cả 5 pháp có tiếp xúc là thứ 5.

quán-tưởng rằng : các tốc này không thường, là khổ não, là vô ngã ; cả 5 pháp có tiếp xúc là thứ 5 đó, hằng diệt trong thời quán tưởng tốc đó, mới gọi là vô thường, là khổ não, là vô ngã, nghĩa là trong điều này, dạy phải quán tưởng tất cả 5 pháp, có sự tiếp xúc là thứ 5, trong mỗi sát-na, quán tưởng 32 bộ phận cho thấy là khổ não, là vô ngã, liên tiếp theo sự quán tưởng sắc bằng 7 tình trạng đó.

Tiếng nói «rút lui kiến thức» là phải quán tưởng chia thân ra làm sắc, vô sắc cho đến khi thấy rằng : không phải chúng sanh, không phải người, ta, họ.

Tiếng nói «rút lui ngã chấp» là phải quán tưởng rằng : sự quán tưởng hiểu biết đó không chi khác, là nói về thân thể cấu tạo (sankhāra) đó, biết, thấy, không phải ta là người biết người thấy.

Tiếng nói «hết sự gìn giữ» là phải quán tưởng cho thấy hết sự ưa thích trong pháp «minh sát niệm» (vipassanā bhāvanā) nếu ưa thích rằng: ta có thể biết rõ, thấy rõ, như vậy, không hết sự gìn-giữ. Chỉ đến khi nhìn xét thân thể cấu tạo là người thấy rõ, biết rõ, rồi phải phân-biệt, xem xét thân-thể cấu tạo cho đến khi thấy rằng : thân-thể cấu tạo đó là không thường là khổ não, là vô ngã mới gọi là hết gìn giữ.

D Ứ T

TAM TƯỞNG (TRĪLAKKHANA)